



THÔNG BÁO

V/v tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019

Kính gửi: Quý cổ đông Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam

Hội đồng Quản trị Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam trân trọng thông báo đến Quý cổ đông về việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019, cụ thể như sau:

I- Thời gian: 8^h30' Thứ tư, ngày 24 tháng 04 năm 2019

II- Địa điểm: Khách sạn du Parc Hà Nội, 84 Trần Nhân Tông, Hai Bà Trưng, Hà Nội

III- Nội dung chính của Đại hội:

1. Thông qua báo cáo tài chính kiểm toán 2018;
2. Thông qua phương án sử dụng lợi nhuận sau thuế và tỷ lệ chi trả cổ tức 2018;
3. Thông qua thù lao HĐQT, BKS, thư ký HĐQT 2018;
4. Thông qua kế hoạch kinh doanh 2019;
5. Thông qua báo cáo hoạt động của HĐQT 2018;
6. Thông qua báo cáo giám sát của BKS năm 2018;
7. Thông qua việc sửa đổi Điều 9 Điều lệ tổ chức và hoạt động;
8. Thông qua việc miễn nhiệm thành viên HĐQT và BKS có đơn từ nhiệm;
9. Phê chuẩn việc thay thế thành viên HĐQT;
10. Thông qua việc điều chỉnh các chỉ tiêu phát triển 2015-2020;
11. Thông qua phương thức lựa chọn công ty kiểm toán cho năm 2019;
12. Các nội dung phát sinh khác (nếu có).

IV- Điều kiện tham dự:

- ✓ Các cổ đông sở hữu cổ phiếu VNR theo danh sách xác nhận ngày đăng ký cuối cùng 03/04/2019 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đều có quyền dự họp.
- ✓ Những cổ đông không tham dự Đại hội được quyền ủy quyền cho người khác tham dự Đại hội (mẫu Giấy ủy quyền gửi kèm theo Giấy mời họp).

V- Để tạo điều kiện thuận lợi cho Ban tổ chức, Quý cổ đông vui lòng xác nhận việc tham dự hoặc ủy quyền cho người khác tham dự Đại hội chậm nhất đến 17^h00' ngày 22/04/2019 bằng điện thoại hoặc fax theo địa chỉ:

Ban Đầu tư - Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam

Tầng 6 - 141 Lê Duẩn - Hoàn Kiếm - Hà Nội, Tel: (84-24) 3942 7859, Fax: (84-24) 3942 2351

VI- Quý cổ đông khi đến tham dự Đại hội mang theo các giấy tờ sau:

Giấy mời họp; CMND/Hộ chiếu (bản gốc) của người dự họp (đối với cổ đông cá nhân); CMND/Hộ chiếu (bản gốc) của người dự họp và bản sao hợp lệ Giấy phép ĐKKD (đối với cổ đông pháp nhân);

Trường hợp ủy quyền tham dự Đại hội:

- ✓ Đối với cổ đông cá nhân: Người được ủy quyền mang theo Giấy mời họp, CMND/Hộ chiếu (bản gốc), Giấy ủy quyền (bản gốc) và photo CMND/Hộ chiếu của Người ủy quyền.
 - ✓ Đối với cổ đông pháp nhân: Người được ủy quyền mang theo Giấy mời họp, CMND/Hộ chiếu (bản gốc), Giấy ủy quyền (bản gốc) và bản sao hợp lệ Giấy phép ĐKKD của Bên ủy quyền.
- Thông báo này thay cho thư mời trong trường hợp Quý cổ đông chưa nhận được Giấy mời họp.
 - Quý cổ đông vui lòng tham khảo tài liệu liên quan, nội dung chương trình ĐHĐCĐ và mẫu Giấy ủy quyền tham dự Đại hội trên website: www.vinare.com.vn.

Trân trọng./.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Lê Song Lai



CHƯƠNG TRÌNH NGHỊ SỰ

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2019

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

Thời gian : 8h30 thứ Tư, ngày 24 tháng 4 năm 2019
Địa điểm : Khách sạn Hotel du Parc, 84 Trần Nhân Tông, Hà Nội
Thành phần tham dự : Các cổ đông VINARE, thành viên HĐQT, BKS, BGĐ

NỘI DUNG

8h30 - 8h45	- Đăng ký, thẩm tra tư cách đại biểu
8h45 - 9h00	- Tuyên bố lý do Đại hội - Báo cáo kết quả thẩm tra tư cách cổ đông - Giới thiệu Đoàn Chủ tịch, Thư ký Đại hội, Ban Kiểm phiếu - Chủ tịch HĐQT khai mạc Đại hội, thông báo chương trình Đại hội
9h00 - 9h30	- Báo cáo kết quả kinh doanh 2018 và kế hoạch kinh doanh 2019 - Tờ trình về phương án sử dụng lợi nhuận sau thuế và tỷ lệ chi trả cổ tức, thù lao HĐQT, BKS, thư ký HĐQT 2018
9h30 - 10h00	- Báo cáo của HĐQT 2018 - Báo cáo của BKS 2018 - Tờ trình về phương thức lựa chọn công ty kiểm toán báo cáo tài chính 2018
10h00 - 10h30	- Sửa đổi Điều 9 Điều lệ Tổ chức và Hoạt động - Phê chuẩn việc miễn nhiệm thành viên HĐQT và BKS có đơn từ nhiệm và thay thế thành viên HĐQT - Thông qua việc điều chỉnh các chỉ tiêu phát triển 2015 - 2020
10h30 - 11h00	- Thảo luận, biểu quyết: - Nội dung 1: Thông qua báo cáo tài chính kiểm toán 2018 - Nội dung 2: Thông qua phương án sử dụng lợi nhuận sau thuế và tỷ lệ chi trả cổ tức 2018 - Nội dung 3: Thông qua thù lao HĐQT, BKS, thư ký HĐQT 2018 - Nội dung 4: Thông qua kế hoạch kinh doanh 2019 - Nội dung 5: Thông qua báo cáo hoạt động của HĐQT 2018 - Nội dung 6: Thông qua báo cáo giám sát của BKS 2018 - Nội dung 7: Thông qua việc sửa đổi Điều 9 Điều lệ Tổ chức và Hoạt động - Nội dung 8: Thông qua việc miễn nhiệm thành viên HĐQT và BKS có đơn từ nhiệm - Nội dung 9: Phê chuẩn việc thay thế thành viên HĐQT - Nội dung 10: Thông qua việc điều chỉnh các chỉ tiêu phát triển 2015 - 2020 - Nội dung 11: Thông qua phương thức lựa chọn công ty kiểm toán cho năm 2019
11h00 - 11h30	- Công bố kết quả kiểm phiếu - Thông qua toàn văn Biên bản, Nghị quyết Đại hội - Bế mạc Đại hội

BÁO CÁO
Kết quả kinh doanh 2018
**Đương hướng nhiệm vụ kinh
doanh 2019**

Hà nội, tháng 3-2019

Nội dung



- 1. Kinh tế Việt nam và Thị trường bảo hiểm 2018**
- 2. Kết quả kinh doanh Tái bảo hiểm 2018**
- 3. Hoạt động đầu tư tài chính 2018**
- 4. Phương hướng nhiệm vụ kinh doanh 2019**

Tình hình kinh tế và thị trường bảo hiểm 2018

Tình hình kinh tế 2018



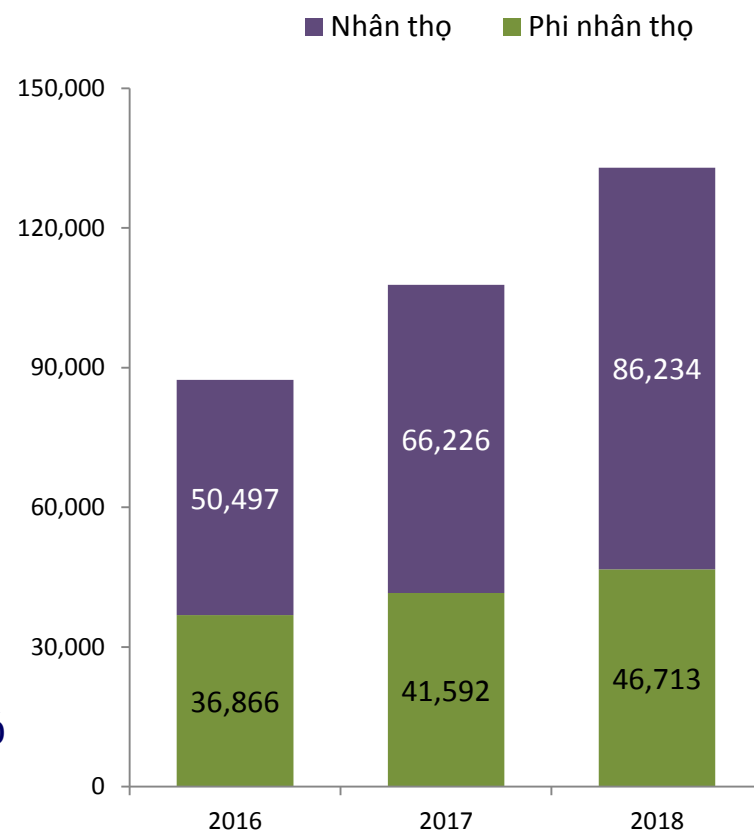
- Tăng trưởng GDP 2018 đạt 7.08% so với cùng kỳ năm trước và là mức tăng trưởng cao nhất trong 10 năm qua
- Trong đó, ngành Nông – lâm nghiệp – thủy sản tăng 3.67%; Công nghiệp và xây dựng tăng 8.85%; Dịch vụ tăng 7.03%
- CPI bình quân tăng 3.54% so với năm trước
- Kim ngạch XK đạt 244.7 tỷ USD, tăng 13.8% so với năm trước. Nền kinh tế xuất siêu 7.2 tỷ USD, mức cao nhất từ trước đến nay
- Đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 35.46 tỷ USD về vốn đăng ký mới và tăng thêm, bằng 98.8% so với 2017. Tuy nhiên, vốn giải ngân tăng trưởng 9.1%, đạt 19.1 tỷ USD
- Nền kinh tế được cải thiện mạnh mẽ về nội hàm, với chất lượng tăng trưởng và môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện, số DN thành lập mới tăng mạnh
- Điểm đáng chú ý là tăng trưởng kinh tế đạt được ở mức cao trong khi lạm phát được kiềm chế, tăng trưởng tín dụng ở mức thấp và sản lượng khai thác dầu thô giảm
- Lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đã có những chuyển đổi lớn về cơ cấu, giúp tăng mạnh về giá trị gia tăng 3 – 5 lần

Thị trường bảo hiểm 2018



- Tổng doanh thu phí của thị trường BHVN 2018 đạt 132,947 tỷ VND, tăng 23% so với cùng kỳ năm trước
- Trong đó, doanh thu phí BH PNT đạt 46,713 tỷ VND, tăng khoảng 12.3% so với năm trước (tốc độ tăng trưởng của 2017 là 10.6%)
- Doanh thu phí BH Nhân thọ ước đạt 86,234 tỷ VND, tăng 30.1% so với 2017
- Nhóm nghiệp vụ Con người/Sức khỏe và Xe cơ giới (chiếm hơn 60% tổng doanh thu phí BH PNT) có dấu hiệu tăng trưởng chậm lại, cạnh tranh gia tăng, tỷ lệ phí giảm trong khi tỷ lệ bồi thường rất cao
- Các nghiệp vụ BH thương mại truyền thống tiếp tục cạnh tranh gay gắt: BH Tài sản tăng 25% (một phần do tác động của ND 23). BH Kỹ thuật hồi phục không như kỳ vọng. BH Hàng hóa, Thân tàu tăng trưởng không đáng kể
- Nghiệp vụ Tài sản đã trải qua mùa tái tục hết sức khó khăn do kết quả không tốt, tổn thất tiếp tục diễn biến theo hướng xấu đi

DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM GỐC



Kết quả kinh doanh Tái bảo hiểm 2018

Kết quả kinh doanh 2018



Đơn vị tính: Tr. VNĐ

	Một số chỉ tiêu chính	TH 2018	TH 2017	2018 vs 2017 (%)	KH 2018	% so với kế hoạch
Phí	Phí Nhận TBH	1,802,718	1,651,472	109.2%	1,770,000	101.8%
	Phí Nhượng TBH	(1,017,977)	(1,064,579)	95.6%	(1,093,000)	93.2%
	Phí giữ lại	784,741	586,893	133.7%	677,000	115.9%
	Giảm/(Tăng) dự phòng phí	(102,039)	(17,370)	587.4%	(43,800)	233.0%
	Thu nhập phí	682,702	569,523	119.9%	633,200	107.8%
Bồi thường	Chi Bồi thường thực trả (Net)	(261,512)	(247,571)	105.6%	(278,800)	93.7%
	Giảm/(Tăng) DPBT	(62,698)	(50,887)	123.2%	(8,100)	774.0%
	Bồi thường TN giữ lại	(324,210)	(298,458)	108.6%	(286,900)	113.0%
	Tỷ lệ BT/Thu nhập phí (%)	47.0%	52.0%		45.3%	
Lợi nhuận gộp KDNV		135,089	121,608	111.1%	144,000	93.8%
Chi phí Quản lý + Dự phòng phải thu		(79,309)	(65,772)	120.6%	(90,000)	88.1%
Lợi nhuận thuần HĐ KDNV *		55,431	52,247	106.1%	54,000	102.7%
Combined Ratio		91.9%	90.2%		91.8%	
Thu nhập đầu tư & khác		260,249	233,043	111.7%	254,000	102.5%
Lợi tức trước thuế **		315,680	285,290	110.7%	308,000	102.5%

• Lợi nhuận thuần KDNV sau lỗ BHNN thí điểm

** CLTG không được phân phối: 5.377 tỷ VND

Nguyên nhân chủ yếu



❖ Doanh thu phí 2018 đạt 1,802.7 tỷ VND, tăng 9.2% so với 2017, đạt 102% KH cả năm; Phí giữ lại đạt 784.7 tỷ VND, tăng 33.7% so với 2017 và đạt 116% KH cả năm:

- Doanh thu phí từ thị trường trong nước và từ các nghiệp vụ truyền thống tăng trưởng thấp, đặc biệt nghiệp vụ Kỹ thuật.
- Tăng trưởng doanh thu phí/phí giữ lại có sự đóng góp quan trọng từ việc khai thác và phát triển các sản phẩm mới (sản phẩm liên kết bảo hiểm – ngân hàng) và mở rộng trao đổi dịch vụ từ thị trường nước ngoài một cách thận trọng.

❖ Lợi nhuận thuần kinh doanh nghiệp vụ đạt 55.4 tỷ VND, tăng 6.1% so với cùng kỳ năm trước và bằng 102.7% so với kế hoạch

- Nghiệp vụ tài sản có kết quả kinh doanh xấu do ảnh hưởng từ thiên tai.
- Combined ratio tăng lên 91,9% so với 90,2% năm 2017 (Do chi bồi thường tăng, do trích lập dự phòng phí theo qui định).

Kết quả kinh doanh một số nghiệp vụ



- Nghiệp vụ Kỹ thuật: doanh thu phí bằng 87.8% so với 2017, đạt 81% so với kế hoạch cả năm. Nguyên nhân chính do doanh thu phí từ các hợp đồng cố định giảm mạnh, chỉ bằng 85% so với năm trước. Thị trường chưa phục hồi như kỳ vọng, doanh thu phí nghiệp vụ Kỹ thuật của hầu hết các công ty trong thị trường đều giảm. Tỷ lệ phí tiếp tục giảm. Lợi nhuận gộp nghiệp vụ đạt 80.4% kế hoạch năm.
- Nghiệp vụ Tài sản: doanh thu phí tăng 8.7% so với năm trước, đạt 102.3% kế hoạch năm. Tổn thất lớn liên tiếp trong nước và từ hợp đồng nước ngoài ảnh hưởng nặng nề tới lợi nhuận nghiệp vụ (lỗ gộp nghiệp vụ gần 7 tỷ VND).
- Nghiệp vụ Thân tàu: doanh thu phí tăng 2.8% so với 2017, đạt 113.5% kế hoạch năm. Kết quả nghiệp vụ tiếp tục lỗ gộp 5.4 tỷ (có giảm so với năm trước). Tỷ lệ bồi thường tiếp tục ở mức cao (90%).

Kết quả kinh doanh một số nghiệp vụ



- Nghiệp vụ Hàng hóa: doanh thu phí tăng 2% so với 2017, đạt 95.6% kế hoạch năm. Nguyên nhân chủ yếu do tỷ lệ phí tiếp tục xu hướng giảm, thị trường tăng trưởng không như kỳ vọng. Lợi nhuận gộp nghiệp vụ đạt 102.8% kế hoạch.
- Nghiệp vụ P&I: doanh thu phí tăng 7.2% so với năm trước, đạt 102% kế hoạch năm.
- Nghiệp vụ Hỗn hợp: doanh thu phí tăng 22.1% so với cùng kỳ năm trước, đạt 111.7% kế hoạch năm, chủ yếu do tăng doanh thu từ việc nhận Tái bảo hiểm các sản phẩm liên kết. Lợi nhuận gộp nghiệp vụ ổn định ở mức thấp.
- Nghiệp vụ Tàu cá: doanh thu phí tăng gần gấp đôi so với cùng kỳ năm trước, đạt 132.3% kế hoạch năm. Nguyên nhân chủ yếu do ghi nhận phí của các kỳ thanh toán năm trước. Việc triển khai BH Tàu cá trong năm 2018 tiếp tục gặp khó khăn, các công ty chỉ khai thác cầm chừng, doanh thu phí chỉ bằng 29% so với năm 2017 trong khi tình hình bồi thường tăng cao.

Doanh thu phí nhận theo nghiệp vụ



Đơn vị tính: Tr. VNĐ

Nghiệp vụ	2018	KH 2018	2017	2018 vs 2017 (%)	% Kế hoạch
Kỹ thuật	194,512	240,000	221,447	87.8%	81.0%
Tài sản	506,565	495,000	466,016	108.7%	102.3%
Dầu khí	2,093	4,000	4,991	41.9%	52.3%
Hàng không	28,160	35,000	38,316	73.5%	80.5%
Hàng hóa	134,782	141,000	132,072	102.0%	95.6%
Thân tàu	62,414	55,000	60,689	102.8%	113.5%
P&I	229,493	225,000	214,064	107.2%	102.0%
Hỗn hợp + SPLK	520,460	466,000	426,162	122.1%	111.7%
Nhân thọ	2,786	3,000	3,434	81.1%	92.9%
Nông nghiệp	29,849	32,000	32,040	93.1%	93.3%
Tàu cá	86,005	65,000	44,334	194.0%	132.3%
K-care	5,600	9,000	7,907	70.8%	62.2%
Tổng	1,802,718	1,770,000	1,651,472	109.2%	101.9%

Doanh thu phí giữ lại theo nghiệp vụ



Đơn vị tính: Tr. VNĐ

Nghiệp vụ	2018	KH 2018	2017	2018 vs 2017 (%)	% Kế hoạch
Kỹ thuật	118,974	149,000	137,484	86.5%	79.9%
Tài sản	140,727	125,000	117,396	119.9%	112.6%
Dầu khí	186	1,300	1,669	11.1%	14.3%
Hàng không	1,390	2,000	1,669	83.3%	69.5%
Hàng hóa	104,547	110,000	103,322	101.2%	95.0%
Thân tàu	35,266	33,000	36,544	96.5%	106.9%
P&I	48,514	47,000	46,544	104.2%	103.2%
Hỗn hợp +SPLK	269,240	160,000	104,914	256.6%	168.3%
Nhân thọ	2,786	3,000	3,434	81.1%	92.9%
Nông nghiệp	3,342	3,000	2,575	129.8%	114.4%
Tàu cá	56,337	39,000	26,447	213.0%	144.5%
K-care	3,433	5,500	4,896	70.1%	62.4%
Tổng	784,741	677,000	586,893	133.7%	115.9%

Bồi thường



Chỉ tiêu	2018	2017	+/-
Chi bồi thường nhận TBH (1)	787,023	915,028	-128,005
Thu bồi thường nhượng TBH (2)	525,511	667,456	-141,945
Bổ sung dự phòng bồi thường (3)	62,698	50,887	+11,811
Bồi thường thuộc TNGL (4 = 1-2+3)	<u>324,210</u>	<u>298,458</u>	<u>+25,752</u>

Bồi thường thuộc TNGL tăng 8.6% (25.7 tỷ) so với cùng kỳ năm trước. Trích lập bổ sung DPBT gấp hơn 7 lần so với dự kiến trong kế hoạch, trong đó DPBT cho các tổn thất của nghiệp vụ Tài sản chiếm đến 50%.

Chi tiết các tổn thất lớn tại slide tiếp theo.

Danh sách tổn thất lớn 2018

(phần nhận của VINARE trên USD200,000)



Losses	Insurer	Date of Loss	Line of Business	100% Loss	VNR's share	VNR's Retention
YAKJIN	Bao Viet	14/06/18	Property	15,002,143	4,657,565	331,442
ITUANGO HPP	Swiss Re XOL	28/04/18	Property	125,000,000	3,750,000	1,250,000
KANG NA VIETNAM	Bao Viet	29/04/18	Property	5,866,344	1,767,166	130,338
VINA KOREA	BIC	25/03/18	Property	7,545,374	1,301,983	336,524
INTERNATIONAL ART CREATION	GIC	01/10/18	Property	1,078,414	791,911	372,454
RK RESOURCES	BIC/PJICO	05/04/18	Property	3,250,000	479,232	63,382
SAI GON MY XUAN	Bao Viet/BIC	08/01/18	Property	3,867,924	372,311	25,397
EVERRICH 7	PTI/WOE	28/09/18	P&I	395,975	356,377	46,725
DUYEN HAI 3 TPP	MSIG	07/03/18	Engineering	40,542,640	351,201	188,006
VAM CONG BRIDGE	PVIRE	14/11/17	Engineering	5,500,000	339,911	234,881
PEPPINO	SVIC/VNI	30/03/18	Marine Cargo	3,000,000	288,701	288,701
VIET STAR	BM/WOE	13/06/18	P&I	350,000	283,500	38,556
VINH TAN 4 TPP	GIC/BIC	25/04/18	Engineering	1,200,000	279,863	6,302

Dự phòng nghiệp vụ 2018



Các nghiệp vụ (không bao gồm BHNN thí điểm)

Đơn vị tính: Tr. VNĐ

Trích bổ sung DP nghiệp vụ	31/12/2018	+/- trong kỳ	31/12/2017
Nhận tái bảo hiểm			
- Dự phòng phí	874,337	+79,421	794,916
- Dự phòng bồi thường (Outstanding + IBNR)	1,655,329	+152,045	1,503,284
- Dự phòng Dao động lớn	182,011	-2,957	184,968
Nhượng tái bảo hiểm			
- Dự phòng phí	503,493	-22,618	526,111
- Dự phòng bồi thường (Outstanding + IBNR)	1,146,291	+89,347	1,056,944
Kết dư dự phòng (net)			
- Dự phòng phí	370,844	+102,039	268,805
- Dự phòng bồi thường (Outstanding + IBNR)	509,038	+62,698	446,340
- Dự phòng dao động lớn	182,011	-2,957	184,968

Tình hình công nợ kinh doanh TBH

31/12/2018



Đơn vị tính: Tr. VNĐ

Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2017	+/-
Công nợ phải thu	559,228	758,952	-199,724
Công nợ phải trả	497,517	688,567	-191,050
Net phải thu	61,711	70,385	<u>-8,674</u>

- ✓ Tổng công nợ phải thu net giảm 8.6 tỷ đồng so với cùng thời điểm năm trước
- ✓ Công nợ phải thu từ 2 năm trở lên đã giảm đáng kể

Quản trị chi phí quản lý, bán hàng & Dự phòng phải thu



Đơn vị tính: Tr. VNĐ

Chỉ tiêu	2018	2017	KH 2018	So sánh	
				2018/17	2018/KH
Chi quản lý	77,773	84,035	87,000	92.6%	89.4%
Dự phòng phải thu	1,536	(18,262)	3,000		51.2%
Tổng	<u>79,309</u>	<u>65,772</u>	90,000	<u>120.6%</u>	<u>88.1%</u>

- Quản trị chặt chẽ chi phí – Tăng hiệu quả
- Quản trị tốt công nợ

Hoạt động đầu tư tài chính 2018

Các yếu tố ảnh hưởng hoạt động đầu tư



- Mặt bằng lãi suất tiền gửi có xu hướng tăng nhẹ vào cuối năm. Lãi suất huy động VND đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên ở mức 6.7 – 7.4%/năm
- Thị trường chứng khoán Việt nam, chỉ số VN-Index đã giảm về mức 892 điểm vào ngày 31/12/2018, giảm 9.3% trong năm 2018
- Thị trường Bất động sản tăng trưởng ổn định trên tất cả các phân khúc trong năm 2018.
- Moody's đã nâng xếp hạng tín dụng của Việt Nam

Tình hình phân bổ vốn đầu tư (31/12/2018)



Đơn vị: Tr. VNĐ

STT	Danh mục đầu tư	Phân bổ đầu tư 31/12/2018	Giá trị đầu tư 1/1/2018	+/- so với đầu năm	Tỷ trọng
1	Tiền gửi	2,463,000	2,180,000	+283,000	66.9%
2	Trái phiếu	220,000	270,000	-50,000	6.0%
3	Góp vốn DN khác	647,366	655,445	-8,079	17.6%
4	Đầu tư CK, CCQ, Ủy thác đầu tư	285,000	275,500	+9,500	7.7%
5	Văn phòng cho thuê	10,664	10,983	-319	0.3%
6	Đầu tư BĐS	13,304	13,304	0	0.4%
7	Tiền gửi không kỳ hạn	42,229	65,003	-22,774	1.1%
	Tổng cộng	<u>3,681,563</u>	<u>3,470,235</u>	<u>+211,328</u>	<u>100%</u>

- Tổng tài sản đầu tư tăng 6% so với năm trước
- Hoàn thành việc thoái vốn đầu tư tại Bảo hiểm Phú Hưng
- Chưa hoàn thành việc thoái vốn PGI do điều kiện thị trường không thuận lợi
- TTCK sụt giảm về cuối năm, NAV đầu tư qua ủy thác giảm 2.5%

Kết quả hoạt động đầu tư & khác 2018



Đơn vị tính: Tr. VNĐ

Chỉ tiêu	Thực hiện 2018	Kế hoạch 2018	Thực hiện 2017	TH/KH 2018	2018/17
Doanh thu đầu tư & khác	355,261	310,500	303,707	114.4%	117.0%
Chi phí đầu tư & khác	95,012	56,500	70,665	168.2%	134.5%
Thu nhập đầu tư & khác	<u>260,249</u>	<u>254,000</u>	<u>233,042</u>	<u>102.5%</u>	<u>111.7%</u>

Chi tiết doanh thu đầu tư & khác

Đơn vị tính: Tr. VND

	Danh mục đầu tư	Thực hiện 2018	Kế hoạch 2018	Thực hiện 2017	% KH
1	Tiền gửi ngân hàng	158,321	160,000	159,164	98.9%
2	Trái phiếu	20,918	23,000	14,655	90.9%
3	Cổ tức góp vốn	31,135	38,500	27,565	80.9%
4	Chứng khoán niêm yết, CCQ mở, Ủy thác đầu tư	47,834	36,000	39,394	132.9%
5	Văn phòng cho thuê	11,755	12,000	13,243	98.0%
6	Chênh lệch tỷ giá thanh toán trong kỳ + swap	73,584	40,000	48,684	184.0%
7	Thu khác HĐ ĐT, khác	11,714	1,000	1,002	1,171.0%
	Tổng	<u>355,261</u>	<u>310,500</u>	<u>303,707</u>	<u>114.4%</u>

Chi tiết chi phí đầu tư & khác



Đơn vị tính: Tr. VNĐ

	Danh mục đầu tư	Thực hiện 2018	Kế hoạch 2018	Thực hiện 2017	% KH
1	Bổ sung/(hoàn nhập) DP + chi phí CK tự doanh, ủy thác đầu tư và danh mục đầu tư góp vốn	3,873	0	5,147	
1.1	Chi phí, trích lập (hoàn nhập) DP ủy thác ĐTCK	11,954	4,000	5,149	
1.2	Trích lập bổ sung, (hoàn nhập) DP góp vốn dài hạn	(8,081)	(4,000)	-	
1.3	Chứng khoán tự doanh (hoàn nhập, lỗ, chi phí)			22	
2	Chênh lệch tỷ giá thanh toán trong kỳ + chi phí swaps ngoại tệ	82,056	47,800	57,069	171.7%
3	Chi phí cho thuê văn phòng (trực tiếp, phân bổ)	539	1,700	1,556	31.7%
4	Chi khác (chi phí quản lý được phân bổ, chi khác)	8,544	7,000	6,893	122.0%
	Tổng	<u>95,012</u>	<u>56,500</u>	<u>70,665</u>	<u>168.2%</u>

Các hoạt động khác

Các hoạt động khác



NÂNG CAO NĂNG LỰC NGHIỆP VỤ, QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC		Thực hiện
Phát triển sản phẩm mới. Phân tích thị trường-khách hàng- sản phẩm		Marketing +Nghiệp vụ
Sửa đổi và cập nhật Hướng dẫn Bồi thường.		Ng/vụ, QLRR, BCA
Tối ưu hóa chương trình TBH . Góp ý kiến về chính sách&C. trình BH của CP.		Nghiệp vụ
NÂNG CAO NĂNG LỰC QUẢN LÝ RỦI RO		Thực hiện
Hoàn thành Báo cáo quản lý rủi ro 6 tháng và năm.		QLRR
Xây dựng và đăng ký nguyên tắc tách quỹ theo yêu cầu Thông tư 50/2017/TT-BTC		TC-KT, QLRR, Đầu tư
Khảo sát đánh giá rủi ro tại các dự án trọng điểm.		QLRR

Đã hoàn thành với chất lượng tốt	Đã hoàn thành chất lượng đạt yêu cầu	Đang tiếp tục triển khai	Chậm thời hạn so với yêu cầu
----------------------------------	--------------------------------------	--------------------------	------------------------------

Các hoạt động khác



HỘI NGHỊ, HỘI THẢO VÀ ĐÀO TẠO	Thực hiện
Hội nghị Bảo hiểm Tàu cá	Hàng hải
Hội thảo về dự phòng nghiệp vụ	Marketing, QLRR
Hội thảo P&I	Hàng hải
Tổ chức đào tạo về bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho các tổ chức tư vấn xây dựng cho MSIG và BVTM	Special Lines
Đào tạo về nghiệp vụ cho các công ty BH gốc	Special Lines + Nghiệp vụ
Tổ chức đào tạo các kỹ năng: tạo động lực, giao việc và ủy quyền, thuyết trình gây ảnh hưởng, phát triển mạng lưới khách hàng cho cán bộ VINARE	NS-TH
Đào tạo nội bộ trong và ngoài nước. .	NS-TH, nghiệp vụ

Đã hoàn thành với chất lượng tốt

Đã hoàn thành chất lượng đạt yêu cầu

Đang tiếp tục triển khai

Chậm thời hạn so với yêu cầu

Các hoạt động khác



CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC	Thực hiện
Sửa đổi Quy chế Tổ chức và Hoạt động Ban Risk Management	Risk Management
Triển khai thực hiện Kết luận của Kiểm toán Nhà nước	Các Ban theo phân công
Rà soát việc thực hiện định hướng kinh doanh và mục tiêu 2015 -2020	Ban Giám đốc
Thực hiện kiểm tra VINARE Invest	Đầu tư, TC - KT
Làm việc với tư vấn về các công việc chuẩn bị thành lập KTNB	Tổ dự án
Chuẩn bị kỷ niệm 25 năm ngày thành lập VINARE	Marketing, NS-TH
Hoàn thiện cơ chế đánh giá HQLV	NS-TH
Hoàn chỉnh phần mềm Kế toán tổng hợp	IT, TC-KT, Đầu tư

Đã hoàn thành với chất lượng tốt

Đã hoàn thành chất lượng đạt yêu cầu

Đang tiếp tục triển khai

Chậm thời hạn so với yêu cầu

Đánh giá chung về việc thực hiện KHKD 2018



DOANH THU PHÍ NHẬN	▪ Hoàn thành vượt mức kế hoạch được giao ▪ Tăng trưởng doanh thu 9.2% so với 2017, là mức tăng trưởng cao nhất trong 5 năm trở lại đây ▪ Nguyên nhân chính: các nghiệp vụ truyền thống tăng trưởng bằng với tăng trưởng của các nghiệp vụ có TBH; tăng mạnh về nhận dịch vụ liên kết
DOANH THU PHÍ GIỮ LẠI	▪ Hoàn thành vượt mức kế hoạch được giao (tăng trưởng 33,7% so với 2017 và đạt 116% so với KH được giao. ▪ Tăng trưởng mạnh là do nhận TBH sản phẩm liên kết (giữ lại 100%)
LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	▪ Hoàn thành vượt mức kế hoạch

TỔNG CÔNG TY ĐÃ HOÀN THÀNH TOÀN DIỆN VÀ VƯỢT MỨC CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH ĐƯỢC GIAO

Phương hướng nhiệm vụ kinh doanh 2019

Dự báo tình hình kinh tế 2019



- Mục tiêu tăng trưởng GDP của Chính phủ: 6.6 – 6.8%; lạm phát 4 - 5%; kiểm soát bội chi ngân sách nhà nước ở mức 3.6%. Các chuyên gia kinh tế dự báo kinh tế Việt Nam có thể tăng trưởng 7% trong năm 2019.
- Chính phủ chủ trương thúc đẩy kinh tế tư nhân, đổi mới mô hình tăng trưởng, cải thiện môi trường kinh doanh và đầu tư, khuyến khích cách mạng công nghệ 4.0.
- Chiến tranh thương mại Mỹ-Trung có thể ảnh hưởng đến thương mại của Việt Nam và nền kinh tế Việt Nam .
- Những thách thức khác đối với nền kinh tế đến từ việc tăng trưởng kinh tế ngày càng phụ thuộc vào khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Ngoài ra, việc tăng trưởng tín dụng và cung tiền ở mức cao sẽ khiến kéo dài rủi ro tiềm ẩn về nợ quốc gia và mất ổn định kinh tế vĩ mô.
- Dự báo áp lực lên tỷ giá được giảm thiểu do các yếu tố tác động trong nước và quốc tế đang có chiều hướng thuận lợi.

Dự báo thị trường bảo hiểm Việt Nam 2019



- Cục QLGS dự báo doanh thu phí toàn thị trường 2019 tăng trưởng 20%. Trong đó, Bảo hiểm Phi nhân thọ dự kiến tăng trưởng 10%, Bảo hiểm Nhân thọ tăng trưởng trên 30%.
- Các DNBH đang vào cuộc đua cách mạng Insurtech nhằm nâng cao chất lượng và rút ngắn thời gian giải quyết bồi thường, đưa ra cách tiếp cận mới đối với sản phẩm bảo hiểm và cả những loại hình sản phẩm bảo hiểm mới phù hợp với nhu cầu và cuộc sống của từng cá nhân khách hàng, nâng cao chất lượng quản trị và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm.
- Bộ Tài chính chuẩn bị xây dựng Luật Kinh doanh Bảo hiểm mới với nhiều thay đổi liên quan đến quản trị rủi ro: đề xuất mô hình quản lý vốn trên cơ sở rủi ro, các cách thức quản trị rủi ro tiếp cận với thông lệ quốc tế.
- Thị trường Bảo hiểm tiếp tục hấp dẫn dòng vốn ngoại và sẽ tiếp tục có các giao dịch bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược nước ngoài trong năm 2019.

Chủ trương của VINARE 2019



❖ Kinh doanh TBH:

- **Chủ trương chung:** Tiếp tục tăng cường quản trị rủi ro, nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh TBH; Từng bước mở rộng thị trường TBH, nâng cao năng lực cung cấp giá trị gia tăng cho thị trường (quản lý rủi ro, đào tạo, sản phẩm, chương trình TBH, các giải pháp phát triển bền vững).
- **Một số lĩnh vực cụ thể:**
 - Tiếp tục tập trung nghiên cứu, triển khai các lĩnh vực, sản phẩm mới: Rủi ro thiên tai, các sản phẩm BH cho khu vực công, BHNN
 - Tiếp tục tìm kiếm giải pháp nâng thị phần phí nhận có hiệu quả trên cơ sở kiểm soát chặt chẽ rủi ro và hiệu quả. Hoàn chỉnh báo cáo Thị trường-khách hàng - sản phẩm. Mở rộng thị trường quốc tế.
 - Vận hành chương trình IT mới của bộ phận Tài chính-KT-Đầu tư.
 - Tiếp tục đề án Tổ chức bộ máy quản trị công ty và các chính sách về phát triển nhân sự.

Chủ trương của VINARE 2019



❖ Đầu tư:

- Tăng cường quản trị rủi ro, bảo toàn vốn.
- Rà soát phân bổ lại tài sản đầu tư trên cơ sở tuân thủ các quyết định của Bộ Tài chính và Quy chế Đầu tư của VINARE. Đánh giá rủi ro và phân bổ tài sản đầu tư và có giải pháp cụ thể, đảm bảo hiệu quả - bền vững- đảm bảo tính thanh khoản.
- Rà soát, đánh giá danh mục góp vốn vào các doanh nghiệp và tiếp tục thực hiện lộ trình thoái vốn theo quy định.

Kế hoạch kinh doanh 2019



Đơn vị tính: Tr. VNĐ

Chỉ tiêu	Kế hoạch 2019	Thực hiện 2018	Tăng trưởng
Doanh thu phí nhận	1,967,000	1,802,718	9.1%
Phí giữ lại	944,600	784,741	20.4%
Lợi nhuận trước thuế	331,000	315,680	4.9%
- Lợi nhuận không bao gồm CLTG (không được chia)	331,000	310,302	6.7%
- CLTG (không được chia)	Không xác định	5,378	
Cổ tức dự kiến	12%	12%	

Kế hoạch thu nhập đầu tư 2019



Đơn vị tính: Tr. VNĐ

Danh mục đầu tư	Kế hoạch 2018	Thực hiện 2017	2018/2017 (%)
Doanh thu đầu tư & khác	381,000	355,261	107.2%
Chi phí đầu tư & khác	91,000	95,012	95.8%
Thu nhập đầu tư & khác	290,000	260,249	111.5%

Kế hoạch chi quản lý 2019



Đơn vị tính: Tr. VNĐ

Chỉ tiêu	KH 2018	TH 2017	Chênh lệch
Chi quản lý	80,000	77,773	+ 2,227
Dự phòng phải thu	3,000	1,536	+1,464

Nhiệm vụ trọng tâm 2019

1. Hoàn thành nhiệm vụ kinh doanh 2019.
2. Tập trung nguồn lực cho các lĩnh vực: BH Tài sản công, Rủi ro thiên tai, Nông nghiệp ... Tăng cường giải pháp/ năng lực TBH cho thị trường.
3. Tăng cường chuỗi cung cấp giá trị gia tăng cho khách hàng, từng bước phát triển, mở rộng thị trường.
4. Hoàn chỉnh báo cáo Thị trường- khách hàng- sản phẩm và các giải pháp thích hợp.
5. Đánh giá và hoàn thiện các chính sách phát triển nguồn lực; kiện toàn tổ chức bộ máy theo đề án; đưa vào sử dụng hệ thống IT cho Ban TCKT- ban ĐT
6. Tăng cường quản lý rủi ro (Rủi ro nội bộ & cung cấp giá trị gia tăng về QLRR cho thị trường).
7. Duy trì/nâng hạng xếp hạng tín nhiệm.
8. Tập trung quản trị chi phí theo hướng hiệu quả.
9. Nâng cao năng lực đầu tư, giám sát chặt chẽ các danh mục, thực hiện đánh giá/thoái vốn theo lộ trình.
10. Tổ chức thành công lễ kỷ niệm 25 năm thành lập VINARE.

Nhiệm vụ/Giải pháp cơ bản trong từng lĩnh vực



Marketing

- Phân nhóm khách hàng và đề xuất thực hiện các chính sách riêng biệt với từng nhóm khách hàng/khách hàng, đặc biệt chú trọng chính sách khách hàng trong nước.
- Thúc đẩy thương hiệu và hình ảnh VINARE trên thị trường trong nước và quốc tế.
- Khai thác dịch vụ quốc tế: xác định các thị trường tiềm năng và chiến lược tiếp cận và mở rộng trao đổi nhận/nhượng một cách thận trọng.
- Tiếp tục nghiên cứu phát triển các sản phẩm và giải pháp chuyển giao rủi ro mới (BH Nat Cat, Nông nghiệp, Trách nhiệm, ...) và kênh phân phối mới.
- Tăng cường hợp tác với các công ty tái bảo hiểm quốc gia trong khu vực (Thai Re, Philipin Re, ..) trong việc phát triển sản phẩm tại thị trường Việt nam và trao đổi dịch vụ với các thị trường trong khu vực.

Nhiệm vụ/Giải pháp cơ bản trong từng lĩnh vực



Đầu tư

- Tăng cường Quản trị rủi ro.
- Đánh giá danh mục góp vốn vào doanh nghiệp khác và phân bổ tài sản đầu tư.
- Tìm kiếm cơ hội đầu tư trái phiếu doanh nghiệp, thận trọng đánh giá danh mục ủy thác đầu tư.
- Tăng cường kiểm soát hoạt động của các công ty con, công ty liên kết.

Tài chính - Kế toán

- Tập trung kiểm soát, quản trị doanh thu - chi phí, các quy trình quản lý chi phí và các chính sách thúc đẩy tăng năng suất lao động.

Risk Management

- Tăng cường hoạt động đánh giá rủi ro của VINARE và thị trường.
- Nâng cao năng lực quản lý tài sản – nợ phải trả (Asset Liability Management).

Nhiệm vụ/Giải pháp cơ bản trong từng lĩnh vực



Quản trị công ty & Tổ chức bộ máy

- Đánh giá và nghiên cứu lộ trình chuyển đổi mô hình quản trị công ty.
- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (tự đào tạo, thuê đào tạo ...).

Công nghệ thông tin

- Vận hành hệ thống IT an toàn, hiệu quả.
- Bảo đảm an ninh/an toàn hệ thống.
- Hoàn thành xây dựng hệ thống kế toán tổng hợp

XIN CẢM ƠN

TỜ TRÌNH ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Phê duyệt báo cáo tài chính, phương án sử dụng lợi tức 2018 và kế hoạch kinh doanh 2019

- Căn cứ Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam;
- Căn cứ Nghị quyết số 04/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/4/2018 của Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam;
- Căn cứ báo cáo tài chính đã được kiểm toán 2018 của Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam;

Hội đồng quản trị Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam trình Đại hội đồng cổ đông thông qua các nội dung sau:

1. Phê duyệt báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Deloitte:

1.1. Phê duyệt báo cáo tài chính riêng năm 2018: Một số chỉ tiêu chính

- Tổng tài sản: 6.456.010.767.070 VND
- Vốn chủ sở hữu: 2.812.197.654.904 VND
- Dự phòng nghiệp vụ:
 - Dự phòng Nhượng TBH:* 1.661.557.380.832 VND
 - Dự phòng Nhận TBH:* 2.733.572.296.928 VND

Chỉ tiêu	Thực hiện 2017 VND	Thực hiện 2018 VND	KH 2018 VND	So sánh 2018/KH	So sánh 2018/17
1. Doanh thu phí nhận TBH	1.651.205.993.827	1.802.718.232.456	1.770.000.000.000		
- Doanh thu phí nhận không bao gồm hoạt động thí điểm BHNN	1.651.471.980.448	1.802.718.232.456	1.770.000.000.000	101,85 %	109,16%
- Doanh thu phí nhận hoạt động thí điểm BHNN	(265.986.621)	0			
2. Phí giữ lại	586.786.416.338	784.786.428.263	677.000.000.000		
- Phí giữ lại không bao gồm hoạt động thí điểm BHNN	586.893.214.249	784.741.146.563	677.000.000.000	115,91%	133,71%
- Phí giữ lại hoạt động thí điểm BHNN	(106.797.911)	45.281.700			

Chỉ tiêu	Thực hiện 2017 VND	Thực hiện 2018 VND	KH 2018 VND	So sánh 2018/KH	So sánh 2018/17
3. Lợi nhuận hoạt động đầu tư tài chính và hoạt động khác	233.042.254.147	260.249.437.033	254.000.000.000		
<i>Trong đó: Lợi nhuận từ chênh lệch tỷ giá (CLTG) không được phân phối</i>	<i>(1.559.226.438)</i>	<i>5.377.691.054</i>			
Lợi nhuận hoạt động đầu tư tài chính và hoạt động khác không bao gồm CLTG	234.601.480.585	254.871.745.979	254.000.000.000	100,34%	108,64%
4. Lợi nhuận trước thuế	285.289.787.631	315.679.806.761	308.000.000.000		
<i>Trong đó: Lợi nhuận từ CLTG không được phân phối</i>	<i>(1.559.226.438)</i>	<i>5.377.691.054</i>			
Lợi nhuận trước thuế không bao gồm lợi nhuận từ CLTG không được phân phối	286.849.014.069	310.302.115.707	308.000.000.000	100,75%	108,18%

(Báo cáo tài chính và Báo cáo kiểm toán 2018 đính kèm)

Tổng công ty đã hoàn thành kế hoạch kinh doanh được giao.

1.2. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018: Một số chỉ tiêu chính :

- Tổng tài sản: 6.673.926.262.455 VND
- Vốn chủ sở hữu: 2.986.419.487.636 VND
- Dự phòng nghiệp vụ:

Dự phòng Nhượng TBH: 1.661.557.380.832 VND

Dự phòng Nhận TBH: 2.733.572.296.928 VND

(Báo cáo tài chính và Báo cáo kiểm toán 2018 đính kèm)

2. Phê duyệt phương án phân phối lợi tức năm 2018:

2.1 Các chỉ tiêu lợi nhuận thực hiện:

Chỉ tiêu lợi nhuận	Số tiền (VND)
Lợi nhuận còn lại tại ngày 1/1/2018	355.012.422.918

Chỉ tiêu lợi nhuận	Số tiền (VND)
- Lợi nhuận được phân phối	283.946.553.382
- Lợi nhuận không được phân phối (<i>chênh lệch tỷ giá</i>)	71.065.869.536
Lợi nhuận sau thuế thực hiện năm 2018	261.454.081.113
- Lợi nhuận được phân phối	256.076.390.059
- Lợi nhuận không được phân phối (<i>chênh lệch tỷ giá</i>)	5.377.691.054
Lợi nhuận sau thuế lũy kế 31/12/2018	616.466.504.031
- Lợi nhuận được phân phối	540.022.943.441
- Lợi nhuận không được phân phối (<i>chênh lệch tỷ giá</i>)	76.443.560.590

2.2 Phương án sử dụng lợi nhuận sau thuế 2018 trình Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn:

Phân phối lợi nhuận sau thuế 2018	Số tiền (VND)
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc (5% Lợi nhuận sau thuế hàng năm cho đến khi quỹ dự trữ bắt buộc bằng 10% Vốn điều lệ)	4.877.597.594
Trích lập Quỹ phát triển kinh doanh (2% Lợi nhuận sau thuế)	5.121.527.801
Quỹ khen thưởng (1,5% Lợi nhuận sau thuế)	3.841.145.851
Quỹ Phúc lợi Tổng Công ty (01 tháng lương thực hiện)	4.026.599.888
Chi trả cổ tức năm 2018 (tỷ lệ 12%)	157.291.124.400
Giảm lợi nhuận sau thuế phần tài sản thuế TNDN hoãn lại	421.202.827
Lợi nhuận còn lại	440.887.305.670
- Lợi nhuận được phân phối	364.443.745.080
- Lợi nhuận không được phân phối (<i>chênh lệch tỷ giá</i>)	76.443.560.590

❖ Phương án sử dụng lợi nhuận sau thuế liên quan đến việc trích lập các quỹ đã được ĐHĐCĐ chấp thuận tại Nghị quyết số 07/NQ-ĐHĐCĐ/2006 ngày 28/4/2006 và sửa đổi một số điểm theo Nghị quyết số 08/NQ-ĐHĐCĐ/2008 ngày 28/4/2008.

❖ Tỷ lệ cổ tức năm 2018 dự kiến 12% và đã được ĐHĐCĐ phê chuẩn tại Nghị quyết số 04/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/4/2018. Tỷ lệ cổ tức 2018 trình ĐHĐCĐ thông qua là 12%.

2.3 Phê duyệt thù lao (bao gồm cả thuế) của HĐQT, BKS, tổ thư ký HĐQT năm 2018: 2.490.000.000 VND. (Mức chi đã được ĐHĐCĐ phê duyệt tại Nghị quyết số 06/2013/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/4/2013)

3. Phê duyệt kế hoạch kinh doanh năm 2019:

Đơn vị Tr. VND

Chỉ tiêu	Kế hoạch 2019	Thực hiện 2018	Tăng trưởng
Doanh thu phí nhận	1.967.000	1.802.718	9,1%
Phí giữ lại	944.600	784.741	20,4%
Lợi nhuận trước thuế	331.000	315.680	4,9%
- Chênh lệch tỷ giá (CLTG) không được phân phối	(chưa xác định)	5.378	
- Lợi nhuận không bao gồm CLTG không được phân phối	331.000	310.302	6,7%
Cổ tức dự kiến (*)	12%	12%	

(*) Nghị quyết 01/2017/HĐQT phê chuẩn chính sách chi trả cổ tức giai đoạn 2017 – 2020: sử dụng tối đa 55% lợi nhuận sau thuế hàng năm để chia cổ tức.

T/M HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Lê Song Lai

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+190)	100		5.323.245.284.131	5.235.413.769.624
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	63.803.229.276	169.817.165.145
1. Tiền	111		46.803.229.276	66.817.165.145
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.000.000.000	103.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	2.433.155.685.385	2.218.226.936.835
1. Chứng khoán kinh doanh	121		173.907.022	255.297.398
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(173.907.022)	(176.172.398)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.437.930.762.313	2.218.147.811.835
4. Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn	124		(4.775.076.928)	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		869.495.694.856	1.067.450.453.050
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	890.833.527.743	1.094.732.977.717
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		566.851.827.024	770.606.426.398
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		323.981.700.719	324.126.551.319
2. Phải thu ngắn hạn khác	136		18.487.490.668	11.039.453.311
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(39.825.323.555)	(38.321.977.978)
IV. Hàng tồn kho	140		40.571.643.367	59.021.267
1. Hàng tồn kho	141	7	45.118.767.505	59.021.267
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.547.124.138)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		254.661.650.415	188.776.477.336
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	249.259.411.914	187.931.351.792
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		244.016.133.558	185.674.353.313
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		5.243.278.356	2.256.998.479
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.402.238.501	845.125.544
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190	16	1.661.557.380.832	1.591.083.715.991
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		503.493.352.619	526.110.829.307
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		1.158.064.028.213	1.064.972.886.684

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		1.350.680.978.324	1.236.267.171.559
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		22.000.000.000	22.000.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		22.000.000.000	22.000.000.000
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	216.1		22.000.000.000	22.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		5.321.763.664	7.605.175.886
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	5.261.886.567	5.165.764.208
- Nguyên giá	222		25.817.950.881	25.150.907.036
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.556.064.314)	(19.985.142.828)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	59.877.097	2.439.411.678
- Nguyên giá	228		32.434.195.934	32.480.195.934
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(32.374.318.837)	(30.040.784.256)
III. Bất động sản đầu tư	230	12	10.664.027.216	10.983.389.295
- Nguyên giá	231		34.055.061.893	34.055.061.893
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(23.391.034.677)	(23.071.672.598)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		14.790.319.557	13.558.937.466
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		14.790.319.557	13.558.937.466
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	1.219.784.370.115	1.091.238.504.138
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		258.842.891.150	227.722.596.956
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		462.366.363.997	470.445.070.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.458.755.507)	(2.737.031.437)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		503.033.870.475	395.807.868.619
VI. Tài sản dài hạn khác	260		78.120.497.772	90.881.164.774
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	2.978.239.544	1.168.826.614
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	421.202.827
3. Tài sản dài hạn khác	268	9	75.142.258.228	89.291.135.333
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		6.673.926.262.455	6.471.680.941.183

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		3.687.506.774.819	3.752.806.269.003
I. Nợ ngắn hạn	310		3.684.807.038.054	3.748.372.372.884
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	740.898.046.995	936.307.148.265
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		505.215.065.621	693.969.225.780
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		235.682.981.374	242.337.922.485
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		724.298.709	1.386.887.302
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	16.849.114.278	5.418.007.023
4. Phải trả người lao động	314		18.338.825.325	17.387.973.271
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	47.827.231.542	158.941.084.871
6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	15	107.386.456.892	110.592.257.769
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		19.210.767.385	17.416.202.598
8. Dự phòng nghiệp vụ	329	16	2.733.572.296.928	2.500.922.811.785
8.1. Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	329.1		874.337.219.111	794.916.072.658
8.2. Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	329.2		1.668.347.100.445	1.512.161.661.581
8.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		190.887.977.372	193.845.077.546
II. Nợ dài hạn	330		2.699.736.765	4.433.896.119
1. Phải trả dài hạn khác	337	15	2.699.736.765	2.327.881.984
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	2.106.014.135
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		2.986.419.487.636	2.718.874.672.180
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.986.419.487.636	2.718.874.672.180
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	17	1.310.759.370.000	1.310.759.370.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.310.759.370.000	1.310.759.370.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	17	566.368.537.309	566.368.537.309
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	17	206.077.621.278	200.956.093.477
4. Quỹ dự trữ bắt buộc	419	17	131.075.937.000	126.198.339.406
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	17	735.886.003.612	483.692.105.013
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		457.055.714.786	379.807.088.562
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		278.830.288.826	103.885.016.451
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		36.252.018.437	30.900.226.975
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		6.673.926.262.455	6.471.680.941.183

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
HỢP NHẤT**

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	1.479.421,71	1.364.729,41
Đô la Úc	AUD	348,07	365,59
Yên Nhật	JPY	44.017,00	30.911,00
Đô la Singapore	SGD	434,05	456,13
Bảng Anh	GBP	5.771,61	181,21
Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	112.577,69	102.450,29


Nguyễn Thành Công
Người lập biểu


Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng


Phạm Công Tứ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	946.349.238.102	818.767.482.804
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	341.790.414.205	283.139.410.083
3. Thu nhập khác	13	23.106.948.721	13.873.260.888
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	811.260.069.740	697.159.535.695
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	105.792.480.302	71.557.509.884
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	79.308.545.263	65.772.157.874
7. Chi phí khác	24	2.111.413.225	2.562.981.893
8. Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết	25	45.996.806.101	35.530.846.532
9. (Lỗ) thí điểm bảo hiểm nông nghiệp	26	(350.253.371)	(182.695.993)
10. Lãi hoạt động bảo hiểm tàu khai thác hải sản xa bờ	27	-	3.405.849.758
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10+12+13-20-22-23-24+25+26-27)	50	358.420.645.228	310.670.269.210
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	56.371.693.806	51.444.421.276
13. (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	-	(7.280.835)
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	302.048.951.422	259.233.128.769

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
(Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.2-01.3)	01	18	1.723.297.086.003	1.646.020.498.992
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		1.802.718.232.456	1.651.471.980.448
- Tăng dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	01.3		79.421.146.453	5.451.481.456
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1-02.2)	02	19	1.040.594.562.581	1.076.496.869.623
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		1.017.977.085.893	1.064.578.766.199
- (Giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		(22.617.476.688)	(11.918.103.424)
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	03		682.702.523.422	569.523.629.369
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)	04		263.646.714.680	249.243.853.435
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		220.412.677.767	225.549.747.164
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	20	43.234.036.913	23.694.106.271
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)	10		946.349.238.102	818.767.482.804
6. Chi bồi thường (11=11.1)	11		789.549.153.632	912.490.342.387
- Tổng chi bồi thường	11.1		789.549.153.632	912.490.342.387
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		525.294.744.748	661.401.116.713
8. Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	13		152.045.023.518	(66.364.159.211)
9. Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		89.347.023.080	(117.251.096.612)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)	15	21	326.952.409.322	301.976.163.075
11. Tăng dự phòng dao động lớn	16		(2.957.100.174)	(1.159.104.130)
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=17.1+17.2)	17		487.264.760.592	396.342.476.750
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		444.199.301.119	364.407.391.143
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	22	43.065.459.473	31.935.085.607
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)	18		811.260.069.740	697.159.535.695
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	19		135.089.168.362	121.607.947.109

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
(Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG
(Tiếp theo)**

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	23	341.790.414.205	283.139.410.083
16. Chi phí hoạt động tài chính	24	24	105.792.480.302	71.557.509.884
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		235.997.933.903	211.581.900.199
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	79.308.545.263	65.772.157.874
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+25-26)	30		291.778.557.002	267.417.689.434
20. Thu nhập khác	31		23.106.948.721	13.873.260.888
21. Chi phí khác	32		2.111.413.225	2.562.981.893
22. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		20.995.535.496	11.310.278.995
23. Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết	40.1		45.996.806.101	35.530.846.532
24. (Lỗ) thí điểm bảo hiểm nông nghiệp	40.2	27	(350.253.371)	(182.695.993)
25. Lãi hoạt động bảo hiểm tàu khai thác hải sản xa bờ	40.3	28	-	3.405.849.758
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+40.1+40.2-40.3)	50		358.420.645.228	310.670.269.210
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	56.371.693.806	51.444.421.276
28. (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	29	-	(7.280.835)
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		302.048.951.422	259.233.128.769
<i>Phân phối cho:</i>				
Cổ đông của Tổng Công ty	61		296.697.159.960	258.776.595.581
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62		5.351.791.462	456.533.188
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	2.204	1.918


Nguyễn Thành Công
Người lập biểu


Lưu Thị Việt Hoà
Kế toán trưởng


Phạm Công Tứ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	01	606.910.150.166	533.204.857.219
2. Tiền chi cho hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	02	(391.179.614.446)	(407.474.865.993)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(43.176.792.323)	(41.174.387.774)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(44.451.616.560)	(55.333.972.740)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.173.142.666	10.102.331.534
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(26.396.502.551)	(32.844.593.581)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	107.878.766.952	6.479.368.665
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(931.123.000)	(46.000.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.010.591.799.345)	(926.015.815.350)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.694.492.222.836	958.110.175.535
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	8.069.200.447	2.695.000.000
5. Tiền thu lãi đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	251.923.322.194	210.673.118.828
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(57.038.176.868)	245.416.479.013
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(157.494.540.400)	(157.291.124.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(157.494.540.400)	(157.291.124.400)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	(106.653.950.316)	94.604.723.278
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	169.817.165.145	75.029.558.127
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	640.014.447	182.883.740
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	63.803.229.276	169.817.165.145


Nguyễn Thành Công
Người lập biểu


Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng


Phạm Công Tứ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+190)	100		5.255.047.012.975	5.215.024.626.541
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	61.645.461.451	168.003.369.951
1. Tiền	111		45.645.461.451	65.003.369.951
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.000.000.000	103.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	2.418.055.685.385	2.200.847.811.835
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.422.830.762.313	2.200.847.811.835
2. Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn	124		(4.775.076.928)	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		864.421.780.526	1.067.099.355.705
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	890.833.527.743	1.094.732.977.717
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		566.851.827.024	770.606.426.398
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		323.981.700.719	324.126.551.319
2. Phải thu ngắn hạn khác	136		3.336.034.671	610.814.299
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(29.747.781.888)	(28.244.436.311)
IV. Hàng tồn kho	140		107.292.867	59.021.267
1. Hàng tồn kho	141		107.292.867	59.021.267
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		249.259.411.914	187.931.351.792
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	249.259.411.914	187.931.351.792
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		244.016.133.558	185.674.353.313
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		5.243.278.356	2.256.998.479
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190	14	1.661.557.380.832	1.591.083.715.991
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		503.493.352.619	526.110.829.307
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		1.158.064.028.213	1.064.972.886.684

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		1.200.963.754.095	1.098.753.379.812
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		22.000.000.000	22.000.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		22.000.000.000	22.000.000.000
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	216.1		22.000.000.000	22.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		5.321.763.664	7.605.175.886
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	5.261.886.567	5.165.764.208
- Nguyên giá	222		25.817.950.881	25.150.907.036
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.556.064.314)	(19.985.142.828)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	59.877.097	2.439.411.678
- Nguyên giá	228		32.392.480.734	32.438.480.734
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(32.332.603.637)	(29.999.069.056)
III. Bất động sản đầu tư	230	10	10.664.027.216	10.983.389.295
- Nguyên giá	231		34.055.061.893	34.055.061.893
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(23.391.034.677)	(23.071.672.598)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		754.195.878	98.935.878
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		754.195.878	98.935.878
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	1.159.245.527.793	1.056.475.849.312
1. Đầu tư vào công ty con	251		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		125.000.000.000	125.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		462.366.363.997	470.445.070.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.458.755.507)	(8.081.138.135)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		516.337.919.303	409.111.917.447
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.978.239.544	1.590.029.441
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7	2.978.239.544	1.168.826.614
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	421.202.827
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		6.456.010.767.070	6.313.778.006.353

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		3.643.813.112.166	3.728.530.296.596
I. Nợ ngắn hạn	310		3.641.113.375.401	3.724.096.400.477
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	740.898.046.995	936.307.148.265
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		505.215.065.621	693.969.225.780
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		235.682.981.374	242.337.922.485
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		724.298.709	1.386.887.302
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	14.694.476.571	5.406.853.938
4. Phải trả người lao động	314		18.216.985.325	17.266.133.271
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	6.410.546.596	134.798.605.549
6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	13	107.386.456.892	110.592.257.769
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		19.210.267.385	17.415.702.598
8. Dự phòng nghiệp vụ	329	14	2.733.572.296.928	2.500.922.811.785
8.1. Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	329.1		874.337.219.111	794.916.072.658
8.2. Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	329.2		1.668.347.100.445	1.512.161.661.581
8.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		190.887.977.372	193.845.077.546
II. Nợ dài hạn	330		2.699.736.765	4.433.896.119
1. Phải trả dài hạn khác	337	13	2.699.736.765	2.327.881.984
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	2.106.014.135
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400	15	2.812.197.654.904	2.585.247.709.757
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.812.197.654.904	2.585.247.709.757
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.310.759.370.000	1.310.759.370.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.310.759.370.000	1.310.759.370.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		566.368.537.309	566.368.537.309
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		205.815.380.525	200.693.852.724
4. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		131.075.937.000	126.198.339.406
5. Lợi nhuận sau thuế (LNST) chưa phân phối	421		598.178.430.070	381.227.610.318
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		354.591.220.091	302.266.542.258
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		243.587.209.979	78.961.068.060
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		6.456.010.767.070	6.313.778.006.353

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	1.479.421,71	1.364.729,41
Đô la Úc	AUD	348,07	365,59
Yên Nhật	JPY	44.017,00	30.911,00
Đô la Singapore	SGD	434,05	456,13
Bảng Anh	GBP	5.771,61	181,21
Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	112.577,69	102.450,29



Nguyễn Thành Công
Người lập biểu



Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng



Phạm Công Tứ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2019

Y
H
E
V
H

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	946.349.238.102	818.767.482.804
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	331.791.592.201	289.476.728.670
3. Thu nhập khác	13	23.468.964.721	14.231.231.798
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	811.260.069.740	697.159.535.695
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	92.899.706.664	68.102.434.428
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	79.308.545.263	65.772.157.874
7. Chi phí khác	24	2.111.413.225	2.562.981.893
8. (Lỗ) thi điểm bảo hiểm nông nghiệp	25	(350.253.371)	(182.695.993)
9. Lãi hoạt động bảo hiểm tàu khai thác hải sản xa bờ	26	-	3.405.849.758
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10+12+13-20-22-23-24+25-26)	50	315.679.806.761	285.289.787.631
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	54.225.725.648	51.444.421.276
12. (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	-	(7.280.835)
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	261.454.081.113	233.852.647.190

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.2-01.3)	01	16	1.723.297.086.003	1.646.020.498.992
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		1.802.718.232.456	1.651.471.980.448
- Tăng dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	01.3		79.421.146.453	5.451.481.456
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1-02.2)	02	17	1.040.594.562.581	1.076.496.869.623
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		1.017.977.085.893	1.064.578.766.199
- (Giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		(22.617.476.688)	(11.918.103.424)
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	03		682.702.523.422	569.523.629.369
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)	04		263.646.714.680	249.243.853.435
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		220.412.677.767	225.549.747.164
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	18	43.234.036.913	23.694.106.271
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)	10		946.349.238.102	818.767.482.804
6. Chi bồi thường (11=11.1)	11		789.549.153.632	912.490.342.387
- Tổng chi bồi thường	11.1		789.549.153.632	912.490.342.387
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		525.294.744.748	661.401.116.713
8. Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	13		152.045.023.518	(66.364.159.211)
9. Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		89.347.023.080	(117.251.096.612)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)	15	19	326.952.409.322	301.976.163.075
11. Tăng dự phòng dao động lớn	16		(2.957.100.174)	(1.159.104.130)
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=17.1+17.2)	17		487.264.760.592	396.342.476.750
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		444.199.301.119	364.407.391.143
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	20	43.065.459.473	31.935.085.607
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)	18		811.260.069.740	697.159.535.695
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	19		135.089.168.362	121.607.947.109

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	21	331.791.592.201	289.476.728.670
16. Chi phí hoạt động tài chính	24	22	92.899.706.664	68.102.434.428
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		238.891.885.537	221.374.294.242
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	79.308.545.263	65.772.157.874
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+25-26)	30		294.672.508.636	277.210.083.477
20. Thu nhập khác	31		23.468.964.721	14.231.231.798
21. Chi phí khác	32		2.111.413.225	2.562.981.893
22. Lãi khác (40=31-32)	40		21.357.551.496	11.668.249.905
23. (Lỗ) thi điểm bảo hiểm nông nghiệp	40.1	25	(350.253.371)	(182.695.993)
24. Lãi hoạt động bảo hiểm tàu khai thác hải sản xa bờ	40.2	26	-	3.405.849.758
25. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+40.1-40.2)	50		315.679.806.761	285.289.787.631
26. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	54.225.725.648	51.444.421.276
27. (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	27	-	(7.280.835)
28. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		261.454.081.113	233.852.647.190


Nguyễn Thành Công
Người lập biểu


Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng



Phạm Công Tử
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	01	606.828.759.790	533.204.857.219
2. Tiền chi cho hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	02	(391.179.614.446)	(407.474.865.993)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(41.778.372.313)	(39.826.676.770)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(44.451.616.560)	(55.333.972.740)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.838.952.418	4.623.071.378
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(23.570.706.122)	(24.243.810.785)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	110.687.402.767	10.948.602.309
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(892.060.000)	(46.000.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.993.291.799.345)	(893.255.815.350)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.674.993.209.137	932.450.175.535
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	8.069.200.447	2.695.000.000
5. Tiền thu lãi đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	250.930.664.447	206.551.126.338
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(60.190.785.314)	248.394.486.523
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(157.494.540.400)	(157.291.124.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(157.494.540.400)	(157.291.124.400)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	(106.997.922.947)	102.051.964.432
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	168.003.369.951	65.768.521.779
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	640.014.447	182.883.740
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	61.645.461.451	168.003.369.951


Nguyễn Thành Công
Người lập biểu


Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2018

(Tài liệu phục vụ ĐHĐCĐ thường niên 2019 ngày 24/4/2019)

A/ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 2018

Đơn vị: Tr VND

Chỉ tiêu	Thực hiện 2018	Thực hiện 2017	So sánh 2018/2017	Kế hoạch 2018	So sánh TH/ KH 2018
Doanh thu phí nhận	1.802.718	1.651.472	109,2%	1.770.000	101,9%
Phí giữ lại	784.741	586.893	133,7%	677.000	115,9%
Lợi nhuận trước thuế	315.680	285.290	110,7%	308.000	102,5%
- <i>Chênh lệch tỷ giá (CLTG)(không được phân phối)</i>	5.378	(1.559)		<i>Không xác định</i>	
- <i>Lợi nhuận không bao gồm CLTG (không được phân phối)</i>	310.302	286.849	108,2%	308.000	100,8%

Tổng công ty đã hoàn thành kế hoạch kinh doanh được HĐQT giao trong năm 2018.

B/ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ 2018

Trong năm 2018, Hội đồng quản trị đã tiến hành 4 phiên họp thường kỳ (1 quý họp 1 lần), thảo luận, lấy ý kiến biểu quyết bằng văn bản (3 lần).

1. Các phiên họp Hội đồng quản trị trong năm 2018:

❖ Phiên họp lần thứ nhất (Phiên họp HĐQT lần thứ XII, Nhiệm kỳ III): ngày 22/3/2018

Kết quả Phiên họp HĐQT lần thứ XII, Nhiệm kỳ III

- Phê duyệt báo cáo tài chính năm 2017;
- Phê duyệt phương án phân phối lợi tức năm 2017 và trình ĐHĐCĐ thông qua;
- Phê duyệt và trình ĐHĐCĐ thông qua thù lao của HĐQT, BKS, tổ thư ký HĐQT năm 2017;
- Đồng ý chủ trương thoái vốn của VINARE tại PJICO;

- Phê chuẩn kế hoạch kinh doanh năm 2018;
- Thông qua Báo cáo giao dịch với các bên liên quan 2017;
- Thông qua Báo cáo hoạt động của HĐQT năm 2017 và Quý I/2018;
- Nhất trí và trình ĐHĐCĐ thông qua đề xuất của Ban kiểm soát về danh sách các công ty kiểm toán độc lập lựa chọn sử dụng kiểm toán năm 2018;
- HĐQT ủy quyền Chủ tịch HĐQT phê chuẩn các tài liệu trình ĐHĐCĐ thường niên 2018 và giải quyết các công việc phát sinh khác liên quan đến việc tổ chức ĐHĐCĐ thường niên 2018.

❖ **Phiên họp lần thứ hai (Phiên họp HĐQT lần thứ XIII, Nhiệm kỳ III):** ngày 18/4/2018

❖ **Phiên họp lần thứ ba (Phiên họp HĐQT lần thứ XIV, Nhiệm kỳ III):** ngày 22/8/2018

Kết quả Phiên họp HĐQT lần thứ XIV, Nhiệm kỳ III:

- Ghi nhận báo cáo hoạt động và kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2018;
- Về đề án chuyển đổi mô hình quản trị: Yêu cầu Ban điều hành phối hợp với đơn vị tư vấn, tập trung thực hiện các nội dung của đề án để trình cấp có thẩm quyền phê chuẩn. Trường hợp đề án được thông qua, yêu cầu Tổng Công ty xây dựng phương án cụ thể và các điều kiện cần thiết khác thực thi đề án;
- Về dự án phần mềm Kế toán tổng hợp: Tập trung triển khai để sớm đưa vào khai thác sử dụng theo kế hoạch.

❖ **Phiên họp lần thứ tư (Phiên họp HĐQT lần thứ XV, Nhiệm kỳ III):** ngày 21/11/2018

Kết quả Phiên họp HĐQT lần thứ XV, Nhiệm kỳ III:

- Ghi nhận kết quả hoạt động kinh doanh 9 tháng 2018;
- Về việc thực hiện Kết quả kiểm toán của Tổng Kiểm toán Nhà nước:
 - Đối với VINARE:
 - ✓ Ghi nhận báo cáo của VINARE về kết quả thực hiện các kết luận của Tổng Kiểm toán Nhà nước theo thông báo số 380/TB-KTNN; 612/TB-KTNN và 613/TB-KTNN ngày 28/8/2018 của Tổng Kiểm toán Nhà nước tại VINARE và VINARE Invest.
 - ✓ Yêu cầu ban lãnh đạo VINARE và người đại diện vốn của VINARE tại VINARE Invest tiếp tục chấn chỉnh, rà soát, nghiêm túc thực hiện các kiến nghị và kết luận của Tổng Kiểm toán đối với VINARE và VINARE Invest. Thực hiện chế độ báo cáo theo qui định.
 - Đối với VINARE Invest:
 - ✓ Ghi nhận báo cáo của đoàn kiểm tra VINARE đối với VINARE Invest theo quyết định số 38/2018/QĐ-VNR ngày 10/9/2018 của Chủ tịch HĐQT VINARE.
 - ✓ Yêu cầu người đại diện vốn VINARE tại VINARE Invest tăng cường phối hợp chặt chẽ với HĐQT, Ban điều hành của VINARE Invest để thực hiện ý kiến kết luận và chỉ đạo của Chủ tịch HĐQT VINARE Invest đối với hoạt động kinh doanh và các ý kiến, kết luận của Tổng Kiểm toán Nhà nước theo thông báo số 612/TB-KTNN và 613/TB-KTNN ngày 28/8/2018 của Kiểm toán Nhà nước đối với VINARE Invest đã được đề cập tại biên bản cuộc họp số 219/2018/BB-VNR ngày 1/11/2018 giữa Người đại diện vốn VINARE tại VINARE Invest và Biên

bản hợp số 220/2018/BB-VNR ngày 2/11/2018 giữa Chủ tịch HĐQT VINARE và Ban lãnh đạo VINARE, Ban lãnh đạo VINARE Invest, đoàn kiểm tra VINARE đối với VINARE Invest. Thực hiện chế độ báo cáo theo qui định.

2. HĐQT đã lấy ý kiến bằng văn bản và ban hành những nghị quyết sau:

- **Quyết định số 01/2018/QĐ-HĐQT ngày 8/3/2018**
Phê duyệt thời gian, địa điểm và chương trình tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên 2018.
- **Quyết định số 06/2018/QĐ-HĐQT ngày 26/6/2018**
Nhất trí lựa chọn Deloitte Việt Nam là công ty kiểm toán độc lập Báo cáo tài chính 2018 của VINARE.
- **Quyết định số 09/2018/QĐ-HĐQT ngày 21/12/2018**
Phê chuẩn chương trình Tái bảo hiểm 2019 của VINARE

C/ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TIỂU BAN CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ 2018

1. Tiểu ban Chính sách phát triển:

- Rà soát và đánh giá việc thực hiện Chiến lược phát triển 2015 – 2020;
- Chỉ đạo và giám sát việc chuẩn bị chuyển đổi mô hình quản trị công ty.

2. Tiểu ban Nhân sự:

- Tham gia vào quá trình chuẩn bị chuyển đổi mô hình quản trị công ty những vấn đề liên quan đến nhân sự.
- Xem xét đánh giá nhân sự để bổ nhiệm/tái bổ nhiệm và kiện toàn nhân sự.

3. Tiểu ban Thù lao & Lương thưởng:

- Rà soát, đánh giá chính sách lương thưởng, thù lao
- Duy trì chính sách lương, thưởng, thù lao đã áp dụng trong năm 2017.

D/ THÙ LAO CỦA HĐQT 2018

Căn cứ Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 06/2013/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/4/2013, thù lao (bao gồm cả thuế) của HĐQT, BKS, tổ thư ký giúp việc là 3,85 tỷ VND/năm. Việc xác định mức thù lao của từng thành viên được thực hiện theo Nghị quyết số 11/2015/NQ-HĐQT ngày 21/8/2015.

Chi tiết thù lao của từng thành viên đã được chi trả trong năm 2018 (trước khi nộp thuế TNCN) như sau:

Thành viên HĐQT	Thù lao 2018 trước thuế (VND)
Ông Lê Song Lai – Chủ tịch HĐQT (<i>Trưởng Tiểu ban Chiến lược phát triển</i>)	300.000.000
Ông Martyn Parker – Phó Chủ tịch (<i>miễn nhiệm</i>)	108.000.000

ngày 30/6/2018)	
Ông Phan Kim Bằng – Phó Chủ tịch	216.000.000
Ông Trần Vĩnh Đức – Thành viên	180.000.000
Ông Phạm Sỹ Danh – Thành viên (<i>Trưởng Tiểu ban Nhân sự</i>)	240.000.000
Ông Phạm Công Tứ - Thành viên	180.000.000
Ông Mai Xuân Dũng – Thành viên	180.000.000
Ông Đào Nam Hải – Thành viên (<i>Trưởng Tiểu ban Lương Thưởng</i>)	240.000.000
Ông Beat Schnegg – Thành viên (<i>miễn nhiệm ngày 30/6/2018</i>)	90.000.000
Ông Nguyễn Đình An – Thành viên	180.000.000
<u>Tổng</u>	<u>1.914.000.000</u>

E/ KẾT QUẢ GIÁM SÁT ĐỐI VỚI BAN GIÁM ĐỐC VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ KHÁC

- Mọi vấn đề ra quyết định của HĐQT đều được thảo luận, thông báo đầy đủ, kịp thời, đúng qui định với Ban Giám đốc điều hành.
- Ban Giám đốc điều hành đã nghiêm túc thực hiện các nghị quyết của ĐHĐCĐ và của HĐQT.
- Ban Giám đốc tham dự đầy đủ và tích cực tham gia ý kiến tại các cuộc họp HĐQT.
- Các đề xuất của Ban Giám đốc đối với HĐQT đều được nghiên cứu, thảo luận và có ý kiến chỉ đạo kịp thời.
- Tổng giám đốc đã chỉ đạo Tổng công ty và các cán bộ quản lý khác chấp hành đầy đủ, kịp thời các quyết định của HĐQT, ĐHĐCĐ và các qui định của Nhà nước, Điều lệ Công ty niêm yết và các qui định nội bộ của Tổng Công ty.

F/ PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG VỚI BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

- Hội đồng quản trị đã phối hợp chặt chẽ, kịp thời, thường xuyên với Ban Giám đốc điều hành, Ban Kiểm soát trong việc chỉ đạo thực hiện các nghị quyết của ĐHĐCĐ và của HĐQT đối với Tổng Công ty.
- Mọi vấn đề ra quyết định của HĐQT đều được thảo luận, thông báo đầy đủ, kịp thời, đúng qui định với Ban kiểm soát và Ban Giám đốc điều hành.
- Mọi cuộc họp HĐQT đều có sự tham dự và tham gia ý kiến của Ban Giám đốc và Ban kiểm soát.
- Các đề xuất/ý kiến của Ban Giám đốc, Ban kiểm soát liên quan đến hoạt động của Tổng Công ty đều được HĐQT nghiên cứu, thảo luận và có ý kiến chỉ đạo kịp thời.
- Tổng Công ty chấp hành đầy đủ, kịp thời các quyết định của HĐQT, ĐHĐCĐ và các qui định của Nhà nước, Điều lệ Công ty niêm yết.

G/ KẾ HOẠCH KINH DOANH VÀ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM NĂM 2019

HDQT thông qua và chỉ đạo Tổng công ty thực hiện kế hoạch kinh doanh và các nhiệm vụ trọng tâm trong năm 2019 như sau:

1. Kế hoạch kinh doanh 2019:

Chỉ tiêu	Kế hoạch 2019	Thực hiện 2018	Tăng trưởng
Doanh thu phí nhận	1.967.000	1.802.718	9,1%
Phí giữ lại	944.600	784.741	20,4%
Lợi nhuận trước thuế	331.000	315.680	4,9%
- Chênh lệch tỷ giá (không được chia) (CLTG)	<i>Chưa xác định</i>	5.378	
- Lợi nhuận không bao gồm CLTG (không được chia)	331.000	310.302	6,7%
Tổng thu – Tổng chi không lương	382.000	360.046	6,1%
Tỷ lệ cổ tức	12%	12%	

2. Nhiệm vụ trọng tâm 2019 (phân công cụ thể từng thành viên theo lĩnh vực):

- Hoàn thành nhiệm vụ kinh doanh 2019.
- Phát triển, đẩy mạnh các nghiên cứu/đề xuất trong lĩnh vực BH công.
- Tập trung nguồn lực cho các lĩnh vực: BH Tài sản công, Bancassurance, Rủi ro thiên tai, Nông nghiệp ... Tăng cường giải pháp/ năng lực TBH cho thị trường.
- Tăng cường chuỗi cung cấp giá trị gia tăng cho khách hàng, từng bước phát triển, mở rộng thị trường.
- Đánh giá và hoàn thiện các chính sách phát triển nguồn lực; kiện toàn tổ chức bộ máy theo đề án; đưa vào sử dụng hệ thống IT cho Ban TCKT.
- Tăng cường quản lý rủi ro (Rủi ro nội bộ & cung cấp giá trị gia tăng về QLRR cho thị trường).
- Duy trì/nâng hạng xếp hạng tín nhiệm.
- Tập trung quản trị chi phí theo hướng hiệu quả.
- Nâng cao năng lực đầu tư, giám sát chặt chẽ các danh mục, thực hiện đánh giá/thoái vốn theo lộ trình.
- Tổ chức thành công lễ kỷ niệm 25 năm thành lập VINARE.

Số: 01/2019/VNR-BKS

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT

Trình Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019

**Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông TCT CP Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam
Hội đồng Quản trị TCT CP Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam**

Căn cứ:

- Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam (VINARE);
- Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2018 ngày 19/04/2018 của VINARE;
- Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2018 của VINARE.

Ban Kiểm soát báo cáo Đại hội đồng cổ đông như sau:

A. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2018

Trong năm 2018, Ban kiểm soát đã thực hiện xem xét và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua báo cáo tài chính năm 2017, tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên 2018 và các cuộc họp HĐQT trong năm.

Ngoài ra, thực hiện nhiệm vụ và chức năng của Ban kiểm soát, các thành viên Ban kiểm soát thường xuyên giám sát các hoạt động kinh doanh, công tác quản trị và điều hành của VINARE theo các mảng nghiệp vụ được phân công trong Ban kiểm soát.

B. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2018

I. Thẩm tra báo cáo tài chính năm 2018

Hoạt động kinh doanh của VINARE năm 2018 đã đạt được các kết quả đáng ghi nhận, cụ thể như sau:

1. Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch do ĐHĐCĐ giao

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch do Đại hội đồng cổ đông giao theo Nghị quyết số 04/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/04/2018 như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện 2018	Thực hiện 2017	So sánh 2018/2017	Kế hoạch 2018	So sánh TH/ KH 2018
Doanh thu phí nhận	1,802,718	1,651,472	109.2%	1,770,000	101.9%

Phí giữ lại	784,741	586,893	133.7%	677,000	115.9%
Lợi nhuận trước thuế	315,680	285,290	110.7%	308,000	102.5%
- <i>Chênh lệch tỷ giá</i>	5,378	(1,559)		<i>Không xác định</i>	
- <i>Lợi nhuận không bao gồm CLTG</i>	310,302	286,849	108.2%	308,000	100.8%

2. Một số chỉ tiêu của hoạt động kinh doanh chính

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2017	% thay đổi
1	Tổng tài sản	6,456,010	6,313,778	102.3%
2	Vốn chủ sở hữu	2,812,198	2,585,248	108.8%
3	Dự phòng nghiệp vụ (theo TNGL)	1,072,015	909,839	117.8%
3	Dự phòng phí	370,844	268,805	137.9%
3	Dự phòng bồi thường	510,283	447,189	114.0%
3	Dự phòng dao động lớn	190,888	193,845	98.5%
4	Doanh thu			
4	Doanh thu phí nhận tái	1,802,718	1,651,472	109.2%
4	Doanh thu thuần hoạt động KDBH	946,349	818,767	115.6%
4	Doanh thu tài chính	331,792	289,477	114.6%
4	Thu khác	23,469	14,231	164.9%
5	Chi phí			
5	Chi bồi thường	789,549	912,490	86.5%
	Trong đó: Chi bồi thường thuộc TNGL	326,952	301,976	108.3%
5	Chi phí quản lý và chi khác hoạt động KDBH	563,616	460,955	122.3%
5	Chi phí tài chính	92,900	68,102	136.4%
5	Chi phí khác	2,111	2,563	82.4%
6	Lợi nhuận			
6	Lợi nhuận gộp từ KDBH	135,089	121,608	111.1%
6	Lợi nhuận gộp từ hoạt động tài chính	238,892	221,374	107.9%
6	Lợi nhuận từ hoạt động khác	21,358	11,668	183.0%
6	Lợi nhuận trước thuế	315,680	285,290	110.7%
7	Lợi nhuận sau thuế	261,454	233,853	111.8%

(Theo BCTC riêng đã kiểm toán)

- Tổng tài sản tại thời điểm 31/12/2018 tăng 2.3% so với 31/12/2017 đồng thời vốn chủ sở hữu tăng 8.8%.

- Chỉ tiêu doanh thu phí nhận tái bảo hiểm tăng 9.2% so với năm 2017, doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm và doanh thu tài chính đều tăng so với năm 2017.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 20.5% chủ yếu là do ảnh hưởng của việc tăng trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

- Chi phí tài chính tăng mạnh so với 2017 (tăng 24.8 tỷ đồng) do:

+ Lỗ chênh lệch tỷ giá tăng 30.6 tỷ đồng so với 2017. Tuy nhiên, lãi chênh lệch tỷ giá cũng tăng lên tương ứng nên lãi/(lỗ) ròng từ chênh lệch tỷ giá năm 2018 là 3,9 tỷ đồng.

+ Tăng trích lập dự phòng giảm giá đầu tư 3.1 tỷ đồng (năm 2018 trích lập dự phòng 1.2 tỷ đồng trong khi năm 2017 hoàn nhập dự phòng 1.9 tỷ đồng).

+ Chi phí hoạt động Swap ngoại tệ giảm 8.8 tỷ đồng. Các khoản chi khác giảm 0.1 tỷ đồng so với cùng kỳ.

- Lợi nhuận gộp từ kinh doanh bảo hiểm đạt 135.1 tỷ đồng tăng 11.1% (tương đương 13.5 tỷ đồng) so với năm 2017;

- Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư tài chính và Lợi nhuận trước thuế đều tăng so với 2017.

2.1. Hoạt động kinh doanh bảo hiểm và quản lý chi phí

Năm 2018, Doanh thu phí đạt 1,802.7 tỷ VND, tăng 9.2% so với 2017, đạt 101.9% KH cả năm; Phí giữ lại đạt 784.7 tỷ VND, tăng 33.7% so với 2017 và đạt 116% KH cả năm trong đó, một số nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Doanh thu phí từ thị trường trong nước và từ các nghiệp vụ truyền thống tăng trưởng thấp, đặc biệt nghiệp vụ Kỹ thuật tăng trưởng âm.

- Tăng trưởng doanh thu phí chủ yếu đến từ các hợp đồng nhận từ nước ngoài và việc nhận TBH các sản phẩm liên kết.

- Phí giữ lại tăng mạnh chủ yếu từ việc nhận dịch vụ BH liên kết ngân hàng.

2.2. Hiệu quả kinh doanh theo nghiệp vụ và Bồi thường

Lợi nhuận thuần kinh doanh nghiệp vụ đạt 55.4 tỷ VND, tăng 6.1% so với cùng kỳ năm trước và bằng 102.7% so với kế hoạch

Lỗ gộp nghiệp vụ Tài sản (7 tỷ, chủ yếu do tổn thất từ hợp đồng nhận của Swiss Re với trách nhiệm giữ lại net của VINARE gần 30 tỷ) và Thân tàu (5.4 tỷ)

Combined ratio tăng lên 91.9% so với 90.2% năm 2017

Trong năm 2018, VINARE sử dụng net 3 tỷ đồng từ quỹ dự phòng dao động lớn để bù đắp cho nghiệp vụ.

Bồi thường thuộc TNGL tăng 8.6% (25.7 tỷ) so với năm 2017. Trích lập bổ sung DPBT gấp hơn 7 lần so với dự kiến trong kế hoạch, trong đó DPBT cho các tổn thất của nghiệp vụ Tài sản chiếm đến 50%. Nguyên nhân chủ yếu do:

- Tổn thất Tài sản của hợp đồng nước ngoài nhận từ Swiss Re, trách nhiệm giữ lại của VINARE 1,250,000 USD và 3 vụ tổn thất lớn khác với tổng trách nhiệm giữ lại hơn 1 triệu USD

- Tổn thất cầu Vàm Cống (Kỹ thuật), trách nhiệm giữ lại của VINARE 234,881 USD

- Tồn thất hàng hóa trên tàu Peppino, tổng trách nhiệm giữ lại của VINARE 288,701 USD

- Các nghiệp vụ khác không có diễn biến bất thường so với năm trước

2.3. Tình hình công nợ kinh doanh Tái bảo hiểm

Tình hình công nợ kinh doanh Tái bảo hiểm tại 31/12/2018 như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2017	Tăng/Giảm
1	Công nợ phải thu	559,228	758,952	-26.3%
2	Công nợ phải trả	497,517	688,567	-27.7%
3	Net công nợ phải thu	61,711	70,385	-12.3%

Đánh giá tình hình công nợ 2018:

- Tổng công nợ phải thu net giảm 8.6 tỷ đồng tương ứng mức giảm 12.3% so với cùng thời điểm năm trước.

- Công nợ phải thu từ 2 năm trở lên đã giảm đáng kể.

2.4. Hoạt động đầu tư tài chính

• Cơ cấu danh mục đầu tư:

Đến 31/12/2018, tổng giá trị danh mục đầu tư của VINARE là 3,681.6 tỷ đồng, tăng 211 tỷ đồng so với đầu năm, cơ cấu danh mục đầu tư có thay đổi theo hướng tăng tỷ trọng tiền gửi (từ 62.8% lên 66.9%), giảm góp vốn (từ 18.9% xuống 17.6%) và giảm tỷ trọng trái phiếu (từ 7.8% xuống 6%).

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục đầu tư	Giá trị đầu tư 1/1/2018	Phân bổ đầu tư 31/12/2018	+/- so với đầu năm	Tỷ trọng
1	Tiền gửi	2,180,000	2,463,000	+283,000	66.9%
2	Trái phiếu	270,000	220,000	-50,000	6.0%
3	Góp vốn DN khác	655,445	647,366	-8,079	17.6%
4	Đầu tư CK, CCQ, Ủy thác đầu tư	275,500	285,000	+9,500	7.7%
5	Văn phòng cho thuê	10,983	10,664	-319	0.3%
6	Đầu tư BĐS	13,304	13,304	0	0.4%
7	Tiền gửi không kỳ hạn	65,003	42,229	-22,774	1.1%
	Tổng cộng	3,470,235	3,681,563	+211,328	100.0%

• Hiệu quả hoạt động đầu tư chính:

Lợi nhuận hoạt động đầu tư tài chính năm 2018 là 260 tỷ đồng, tăng 27 tỷ so với năm 2017 tương ứng 11,7%, chủ yếu do:

+ Lãi trái phiếu năm 2018 đạt 20.9 tỷ, tăng 6.3 tỷ đồng.

+ Cổ tức góp vốn đạt 31.1 tỷ đồng, tăng 3.6 tỷ đồng

+ Lãi từ chứng khoán niêm yết, chứng chỉ quỹ mở, ủy thác đầu tư đạt 47.8 tỷ đồng, tăng 8.5 tỷ đồng.

- **Hoạt động đầu tư góp vốn vào doanh nghiệp khác:**

Đối với các khoản đầu tư mua cổ phần tại các công ty, VNR chỉ đầu tư chi phối vào VNR Invest (sở hữu 63.88%). Hầu hết các doanh nghiệp VNR có vốn góp đều có kết quả kinh doanh có lãi trong năm tài chính 2018. Các khoản đầu tư của VNR đã được trích lập dự phòng đầy đủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Đối với 5 dự án bất động sản VNR Invest đang triển khai, các dự án đều kéo dài trong thời gian dài. Trong đó, đáng lưu ý: dự án Paragon Tower đã cơ bản giải quyết, thu hồi công nợ. Dự án 360 Giải phóng, VINARE invest đang quá trình đàm phán để thoái vốn, dự án 142 Định Công đang hoàn tất thủ tục chuẩn bị đầu tư.... Đề nghị VINARE chỉ đạo VINARE Invest khẩn trương hoàn tất phương án thoái vốn tại 360 giải phóng, thu hồi dứt điểm công nợ dự án Paragon và Việt San, thúc đẩy tiến trình thực hiện dự án 142 Định Công. Tiếp tục đánh giá hiệu quả các dự án để có giải pháp thích ứng và kịp thời, đảm bảo an toàn vốn đầu tư và hiệu quả sinh lời đối với các dự án.

II. Công tác chỉ đạo điều hành của HĐQT và Ban điều hành

1. Công tác quản trị, điều hành doanh nghiệp

VINARE chấp hành nghiêm túc, đầy đủ các quy định của Nhà nước và các quy chế quản trị nội bộ, đảm bảo hoạt động ổn định của Tổng Công ty.

2. Phối hợp giữa HĐQT, Ban điều hành, các Phòng và Ban Kiểm soát

HĐQT, Ban điều hành và các đơn vị của VINARE đều tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình thực hiện các chức năng nhiệm vụ của Ban kiểm soát, thực hiện giải trình cung cấp số liệu, tài liệu cho Ban Kiểm soát kịp thời, đầy đủ theo yêu cầu.

3. Tình hình thực hiện khuyến nghị của Kiểm toán Nhà nước

HĐQT VINARE đã kịp thời thảo luận, đánh giá, ghi nhận các kết luận của KTNN và yêu cầu Tổng Công ty thực hiện nghiêm túc các kết luận của KTNN, có giải pháp khắc phục các tồn tại hạn chế. Tổng Công ty đã thực hiện nghiêm túc các khuyến cáo, kết luận của KTNN cũng như chỉ đạo của HĐQT.

4. Đánh giá về Báo cáo rà soát mục tiêu 2015-2020

Việc VINARE thực hiện rà soát và đề xuất điều chỉnh mục tiêu chiến lược giai đoạn 2015-2020 là hoàn toàn phù hợp với tình hình thực tế của thị trường nhằm định hướng cho hoạt động kinh doanh các năm tiếp theo của VINARE đảm bảo tính khả thi và có thể thực hiện được.

Ban Kiểm soát kiến nghị HĐQT và Ban Điều hành VINARE tiếp tục nghiên cứu và xây dựng định hướng phát triển VINARE cho giai đoạn 2021-2025 đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động trên cơ sở bám sát tình hình thị trường, phù hợp với điều kiện thực tế của Tổng Công ty đảm bảo lợi ích bền vững cho cổ đông.

3. Các mặt hoạt động khác

Thống nhất với báo cáo của Ban điều hành

III. Đánh giá kết quả

Căn cứ kết quả thẩm định trên báo cáo tài chính, báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh năm 2018. Ban kiểm soát đánh giá như sau:

- Về hoạt động kinh doanh

Hoàn thành kế hoạch kinh doanh năm 2018 do ĐHĐCĐ giao.

Thực hiện nghiêm túc các quy định liên quan đến công tác tài chính, trích lập dự phòng đầy đủ và theo nguyên tắc thận trọng.

- Về Quản trị điều hành

Hội đồng quản trị và Ban điều hành sát sao, quan điểm minh bạch rõ ràng.

Các vấn đề ra quyết định đều được thảo luận và thông báo đầy đủ tới ban điều hành và Ban kiểm soát.

Ban điều hành chấp hành nghiêm túc các Nghị quyết, chỉ đạo từ HĐQT.

C. KHUYẾN NGHỊ

- VINARE cần nghiên cứu để đảm bảo số thành viên HĐQT độc lập chiếm ít nhất 1/3 tổng số thành viên HĐQT theo Thông tư 95/2017/TT-BTC hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

- Tập trung nguồn lực để tăng cường khai thác doanh thu nhận tái trên cơ sở vẫn đảm bảo nguyên tắc kiểm soát chặt chẽ rủi ro và tuân thủ kỷ luật khai thác.

- Rà soát chặt chẽ và đôn đốc việc thu hồi công nợ.

- Nghiên cứu xây dựng phần mềm quản lý danh mục đầu tư

- Kết hợp với các nhà tái bảo hiểm có uy tín, tổ chức các buổi hội thảo, trao đổi nghiệp vụ nhằm nâng cao chất lượng cán bộ, giúp các doanh nghiệp bảo hiểm trong nước nhận thức đầy đủ về các loại rủi ro, nâng cao vị thế của Vina Re trên thị trường.

- Tăng cường các hoạt động đào tạo nhằm nâng cao năng lực của chuyên gia tính toán.

- Tiếp tục tăng cường chỉ đạo thu hồi công nợ, đẩy nhanh tiến độ triển khai đối với các dự án của VINARE Invest, kịp thời ghi nhận doanh thu tại các dự án khi có đủ điều kiện ghi nhận theo quy định.

- Cuối năm tài chính, đánh giá khả năng thu hồi công nợ và trích lập dự phòng (nếu có).

Trên đây là toàn bộ báo cáo của Ban Kiểm soát về kết quả kiểm tra, giám sát tình hình hoạt động của Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt nam trong năm 2018.

**TM. BAN KIỂM SOÁT
TRƯỞNG BAN**



Trần Trung Tính

TCTY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM
QUỐC GIA VIỆT NAM
BAN KIỂM SOÁT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----***-----

V/v: Đề xuất và xin ý kiến lựa chọn công
ty kiểm toán độc lập năm 2019

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2019

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia VN

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 8/12/2014;
- Căn cứ Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006;
- Căn cứ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 6/6/2017 của Chính phủ quy định về quản trị công ty áp dụng cho các công ty đại chúng;
- Trên cơ sở danh sách các công ty kiểm toán độc lập đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận kiểm toán đối với các công ty niêm yết;

Ban Kiểm soát đề xuất Đại hội đồng cổ đông VINARE lựa chọn danh sách công ty kiểm toán độc lập năm 2019 như sau:

1. Công ty KPMG Việt nam
2. Công ty Deloitte Việt Nam
3. Công ty Ernst & Young Việt Nam
4. Công ty Pricewaterhouse Coopers Việt Nam

Ban Kiểm soát đề nghị Đại hội đồng cổ đông uỷ quyền cho Hội đồng quản trị VINARE - căn cứ vào chất lượng dịch vụ và mức phí kiểm toán (cụ thể do mỗi công ty kiểm toán đưa ra) - tiến hành lựa chọn một trong số các công ty kiểm toán nêu trên để thực hiện việc kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2019.

Kính đề nghị Đại hội đồng cổ đông xem xét và thông qua./.

TM.BAN KIỂM SOÁT
TRƯỞNG BAN



Trần Trung Tính

TỜ TRÌNH ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

V/v: Sửa đổi Điều 9 Điều lệ Tổ chức và Hoạt động VINARE

Điều 9 Điều lệ Tổ chức và Hoạt động VINARE quy định về việc chuyển nhượng cổ phần như sau:

“Điều 9. Chuyển nhượng cổ phần

1. Tất cả các cổ phần đều có thể được tự do chuyển nhượng trừ khi Điều lệ này và pháp luật có quy định khác. Cổ phần được chuyển nhượng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.
2. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng các quyền lợi liên quan như quyền nhận cổ tức, quyền nhận cổ phần phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, quyền mua cổ phần mới chào bán.
3. Vì mục đích của khoản 3 Điều 9 này, “Cổ Phần Bị Hạn Chế” là cổ phần của:
 - (i) cổ đông được bầu là thành viên Hội đồng quản trị; hoặc
 - (ii) cổ đông có đại diện đề cử hoặc có người có liên quan (theo định nghĩa tại khoản 17 Điều 4 của Luật Doanh nghiệp) giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị, trừ trường hợp một thành viên của Hội đồng quản trị là người được một cổ đông đề cử hoặc là người có liên quan của một cổ đông, thì cổ phần do cổ đông đó nắm giữ với tư cách cá nhân và/hoặc cổ phần được chia cho cán bộ, nhân viên sẽ không thuộc Cổ Phần Bị Hạn Chế (với điều kiện số cổ phần đó không vượt quá 5% số cổ phần phổ thông của Tổng công ty).

Cổ đông muốn chuyển nhượng Cổ Phần Bị Hạn Chế của mình trước tiên phải xin chấp thuận của 100% các thành viên Hội đồng quản trị. Sau khi có được chấp thuận đó, cổ đông đó (gọi tắt là “cổ đông chào bán”) phải ưu tiên chào bán bằng văn bản trước cho các cổ đông khác có sở hữu Cổ Phần Bị Hạn Chế (gọi tắt là “cổ đông được chào bán”) theo tỷ lệ cổ phần nắm giữ của các cổ đông này. Nếu và trong trường hợp trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản chào bán, bất kỳ cổ đông được chào bán nào không thông báo bằng văn bản cho cổ đông chào bán về việc chấp thuận mua toàn bộ phần Cổ phần Bị Hạn Chế được chào bán cho mình, thì trong vòng 45 ngày tiếp theo thời hạn 10 ngày nêu trên, cổ đông chào bán sẽ được tự do chào bán cho các bên thứ ba khác số Cổ Phần Bị Hạn Chế mà các cổ đông được chào bán từ chối mua với các điều kiện và điều khoản không được thuận lợi hơn so với các điều kiện và điều khoản đã chào cho các cổ đông được chào bán.

Để tránh nhầm lẫn, các hạn chế về chuyển nhượng cổ phần nêu tại khoản 3 Điều 9 này sẽ không áp dụng trong trường hợp một nhóm cổ đông cùng nhau đề cử một thành viên Hội đồng quản trị.”

Trong đó, Khoản 3 Điều 9 quy định về việc chuyển nhượng cổ phần của các cổ đông có đại diện là thành viên Hội đồng quản trị, được bổ sung vào Điều lệ theo đề nghị của cổ đông chiến lược Swiss Re và được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 28/1/2008.

Đến thời điểm hiện nay, việc quy định hạn chế chuyển nhượng cổ phần như trên không còn phù hợp với thực tế.

Trình Đại hội đồng cổ đông thông qua nội dung sau:

- **Sửa đổi Điều 9 Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của VINARE như sau: Bỏ khoản 3 quy định về “Cổ phần Bị Hạn Chế”.**

CHỦ TỊCH HĐQT



Lê Song Lai

TỜ TRÌNH ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

*Phê chuẩn việc miễn nhiệm các thành viên HĐQT và BKS có đơn từ nhiệm
Phê chuẩn việc thay thế các thành viên HĐQT theo đề nghị của cổ đông*

I/ Phê chuẩn việc miễn nhiệm các thành viên HĐQT và BKS có đơn từ nhiệm:

Hội đồng quản trị Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam (VINARE) đã nhận được Đơn từ nhiệm của các thành viên HĐQT và BKS sau đây:

- Ông Martyn Parker – Phó Chủ tịch HĐQT (ngày 30/6/2018)
- Ông Beat Schnegg – Thành viên HĐQT (ngày 30/6/2018)
- Ông Trần Vĩnh Đức – Thành viên HĐQT (ngày 25/12/2018)
- Ông Phan Kim Bằng – Phó Chủ tịch HĐQT (ngày 27/3/2019)
- Ông Deepak Mohan – Thành viên BKS (ngày 5/10/2018)

Căn cứ điểm b khoản 4 Điều 27 Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của VINARE, Hội đồng quản trị đã thông qua việc miễn nhiệm các thành viên nêu trên tại các Quyết định số 03/2019/QĐ-HĐQT ngày 21/3/2019 và Quyết định số 08/2019/QĐ-HĐQT ngày 10/4/2019.

Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 phê chuẩn việc miễn nhiệm các thành viên HĐQT và BKS đã có đơn từ nhiệm nêu trên.

II/ Phê chuẩn việc thay thế các thành viên HĐQT theo đề nghị của cổ đông:

Hội đồng quản trị đã nhận được:

- Công văn số 0485/2019-BM/TCNS ngày 1/4/2019 của Tổng công ty cổ phần Bảo Minh cử ông Vũ Anh Tuấn là người đại diện phần vốn góp của Bảo Minh tại VINARE và đề cử tham gia HĐQT VINARE;
- Công văn số 427/2019/TĐBV-QLHĐ ngày 29/3/2019 của Tập đoàn Bảo Việt cử ông Nguyễn Xuân Việt là người đại diện phần vốn góp của Tập đoàn Bảo Việt tại VINARE và đề cử tham gia HĐQT VINARE.

Kèm theo Sơ yếu lý lịch, Bản kê khai người có liên quan và lợi ích có liên quan của 2 ứng viên.

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Điều lệ Tổ chức và Hoạt động VINARE, Hội đồng quản trị đã bổ nhiệm ông Vũ Anh Tuấn và ông Nguyễn Xuân Việt làm thành viên HĐQT VINARE tại Quyết định số 08/2019/QĐ-HĐQT ngày 10/4/2019.

Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 phê chuẩn nội dung sau:

1. **Phê chuẩn ông Vũ Anh Tuấn giữ chức danh thành viên HĐQT VINARE nhiệm kỳ 2015-2019.**
2. **Phê chuẩn ông Nguyễn Xuân Việt giữ chức danh thành viên HĐQT VINARE nhiệm kỳ 2015-2019.**

CHỦ TỊCH HĐQT



Lê Song Lai

Martyn Parker
Chủ tịch Ủy ban hợp tác toàn cầu
Giám đốc điều hành Ủy ban hợp tác toàn cầu
Công ty Swiss Reinsurance
30 St. Mary Axe
EC3A 8EP London
Vương quốc Anh

Ông Lê Song Lai
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm
quốc gia Việt Nam
Tầng 7, 141 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm
Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 5 năm 2018

Từ nhiệm chức danh Thành viên Hội đồng quản trị Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam

Kính gửi Ngài Chủ tịch,

Tôi viết Thư này xin từ nhiệm chức danh Thành viên Hội đồng quản trị Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Trân trọng

Martyn Parker

IMPORTANT

Mr Le Song Lai
Chairman of the Board of Directors
Vietnam National Reinsurance Corporation
7th Floor, 141 Le Duan
Hoan Kiem
Hanoi
Vietnam

Martyn Parker
Chairman Global Partnerships
Group Managing Director
Global Partnerships

Swiss Re Services Limited
30 St. Mary Axe
EC3A 8EP London
United Kingdom
Direct line +44 20 7933 3666
Martyn_Parker@swissre.com
Assistant:
Nicola_Johnson@swissre.com

31st May 2018

Resignation as Member of the Board of Directors of Vietnam National Reinsurance Corporation

Dear Mr. Chairman,

Please accept my resignation as a member of the Board of Directors of Vietnam National Reinsurance Corporation with effect from 30 June 2018.

Yours sincerely,



Martyn Parker

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐƠN TỪ NHIỆM

VINARE	
ĐẾN	Số: 32
	Ngày: 07/12/19

**Kính gửi: Đại Hội Đồng Cổ Đông TCTy CP Tái Bảo Hiểm Quốc Gia VN
Hội Đồng Quản Trị TCTy CP Tái Bảo Hiểm Quốc Gia VN (Vinare)**

Tên tôi là: Trần Vĩnh Đức.

Chứng Minh Nhân Dân số 011645494 do Công An Hà Nội cấp ngày 01/08/2005

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú : 5/55/173 Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội

Hiện đang là thành viên Hội Đồng Quản Trị Vinare.

Nay, tôi làm đơn này gửi đến Đại Hội Đồng Cổ Đông và Hội Đồng Quản Trị Vinare thông báo việc từ nhiệm chức vụ Thành viên Hội Đồng Quản Trị của tôi kể từ ngày 24 tháng 12 năm 2018.

Lý do : Tôi đã nghỉ hưu theo chế độ.

Kính đề nghị Đại Hội Đồng Cổ Đông và Hội Đồng Quản Trị Vinare chấp thuận đơn từ nhiệm của tôi

Trân trọng cảm ơn.

Ngày 03 tháng 01 năm 2019

Người viết đơn



Trần Vĩnh Đức

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VINARE

ĐẾN

Số: 831

Ngày: 27/3/19

ĐƠN TỪ NHIỆM

Kính gửi: Hội đồng quản trị Tổng công ty Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam

Tôi là: Phan Kim Bằng, chứng minh thư số 011351258.

- Căn cứ vào Luật Doanh nghiệp,
- Căn cứ vào Điều lệ và các quy định quản trị liên quan của Tổng công ty Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (Vinare),
- Căn cứ vào quyết định số: 357/2009/QĐ-TĐBV của Tập đoàn Bảo Việt,

Tôi làm đơn này xin được Từ nhiệm chức vụ Thành viên hội đồng quản trị, phó Chủ tịch Hội đồng quản trị Vinare.

Thời gian chính thức từ nhiệm là ngày 27/3/2019.

Trân trọng.

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2019

Người làm đơn



Phan Kim Bằng

Beat Schnegg
Công ty Swiss Reinsurance
Mythenquai 50/60, 8022 Zurich,
Thụy Sĩ

Ông Lê Song Lai
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm
quốc gia Việt Nam
Tầng 7, 141 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm
Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 5 năm 2018

Từ nhiệm chức danh thành viên Hội đồng quản trị Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam

Kính gửi ngài Chủ tịch,

Tôi viết thư này xin từ nhiệm chức danh thành viên Hội đồng quản trị Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Trân trọng

Beat Schnegg

Beat Schnegg
Swiss Reinsurance Company Ltd
Mythenquai 50/60, 8022 Zurich,
Switzerland

Mr. Le Song Lai
Chairman of the Board of Directors
Vietnam National Reinsurance
Corporation
7th Floor, 141 Le Duan
Hoan Kiem
Hanoi, Vietnam

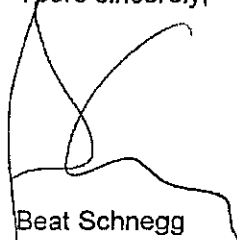
25 May 2018

Resignation as Member of the Board of Directors of Vietnam National Reinsurance Corporation

Dear Mr Chairman,

Please accept my resignation as a member of the Board of Directors of Vietnam National Reinsurance Corporation with effect from 30 June 2018.

Yours sincerely,



Beat Schnegg

Deepak Mohan
Công ty Swiss Reinsurance
Tầng 61, Central Plaza
18 Harbour Road
Hong Kong

Ông Lê Song Lai
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm
quốc gia Việt Nam
Tầng 7, 141 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm
Hà Nội, Việt Nam

Ngày 3 tháng 10 năm 2018

Từ nhiệm chức danh Thành viên Ban kiểm soát Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam

Kính gửi Ngài Chủ tịch,

Tôi viết Thư này xin từ nhiệm chức danh Thành viên Ban kiểm soát Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam kể từ ngày 05 tháng 10 năm 2018.

Trân trọng

Deepak Mohan

Deepak Mohan
Swiss Reinsurance Company Ltd
61st Floor, Central Plaza
18 Harbour Road
Hong Kong

Mr. Le Song Lai
Chairman of the Board of Directors
Vietnam National Reinsurance
Corporation
7th Floor, 141 Le Duan
Hoan Kiem District
Hanoi, Vietnam

3 October 2018

Resignation as Member of the Board of Control of Vietnam National Reinsurance Corporation

Dear Mr. Lai,

Please accept my resignation as a member of the Board of Control of Vietnam National Reinsurance Corporation with effect from 5 October 2018.

Yours sincerely,



Deepak Mohan



Số: 048.5/2019-BM/TCNS

TP. HCM, ngày 01 tháng 04 năm 2019

V/v: Cử người đại diện phần vốn góp của Bảo Minh
tại TCTY Cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam

**Kính gửi: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA
VIỆT NAM**

Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh (Bảo Minh) cảm ơn Tổng công ty Cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam (VIRARE) đã hỗ trợ Doanh nghiệp trong suốt thời gian qua. Liên quan đến người đại diện phần vốn góp của Bảo Minh tại Tổng công ty Cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam, căn cứ Quyết định số 0448/2019-BM/HĐQT ngày 27/03/2019 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh về việc cử người đại diện phần vốn góp của Bảo Minh tại Tổng công ty Cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam, chúng tôi xin đề cử như sau:

- Người đại diện: Ông Vũ Anh Tuấn;
- Sinh ngày: 20/10/1979;
- Chức vụ: Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng giám đốc Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh.
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế, chuyên ngành Kế toán.
- Quá trình công tác:
 - o Từ 2000 - 2005: Cán bộ khai thác Công ty Bảo Việt Bắc Giang;
 - o Từ 2005 - 2010: Giám đốc Công ty Bảo Minh Bắc Giang;
 - o Từ 2010 - 2012: Giám đốc Công ty TNHH 1 thành viên Làng Văn hóa các dân tộc Việt Nam – Bộ Văn hóa – Thể thao và Du lịch;
 - o Từ 2012 - 2014: Giám đốc Công ty Bảo Minh Bắc Giang;
 - o Từ 2014 - 2017: Giám đốc Công ty Bảo Minh Hà Nội;
 - o Từ 03/2017 đến nay: Phó Tổng Giám đốc Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh.

Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh trân trọng thông báo và đề cử: Cử ông Vũ Anh Tuấn – Phó Tổng giám đốc, Thành viên Hội đồng quản trị Tổng Công ty cổ phần Bảo Minh đại diện 6,43% vốn góp của Bảo Minh và tham gia làm thành viên Hội đồng quản trị tại Tổng công ty Cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam.

Trân trọng kính chào.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (thay báo cáo);
- Lưu VT, B.Đầu tư & TCNS.



LÊ VĂN THÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

SƠ YẾU LÝ LỊCH

1. Họ và tên: **VŨ ANH TUẤN** Nam/Nữ: Nam
2. Ngày tháng năm sinh: 20/10/1979
3. Nơi sinh: Bắc Giang
4. Số CMND/hộ chiếu: B6639656
Cấp ngày: 30/5/2012 tại: Hà Nội
5. Quốc tịch: Việt Nam
6. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số nhà 84 đường Lê Lợi, phường Lê Lợi, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.
7. Chỗ ở hiện tại: Số nhà 84 đường Lê Lợi, phường Lê Lợi, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
8. Địa chỉ liên lạc thường xuyên: Số nhà 84 đường Lê Lợi, phường Lê Lợi, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
9. Điện thoại liên lạc: 0902706668 Email: vatuan@baominh.com.vn
10. Quá trình học tập, đào tạo chuyên môn (có thể sử dụng tài liệu đính kèm)



TT	Nơi đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Thời gian đào tạo	Tên bằng cấp	Khen thưởng	Kỷ luật
1	Viện ĐH Mở Hà Nội	Kế toán	1998-2002	Cử nhân		Không

11. Quá trình công tác (chi tiết về các nghề nghiệp, chức vụ, vị trí công tác đã qua, kết quả công tác tại từng vị trí)

TT	Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ/Vị trí công tác/Trách nhiệm	Kết quả công tác	Khen thưởng	Kỷ luật
1	2000-2005	Công ty Bảo Việt Bắc Giang	Cán bộ khai thác	Hoàn thành tốt nhiệm vụ		Không
2	2005-2010	Công ty Bảo Minh Bắc Giang	Giám đốc	Hoàn thành tốt nhiệm vụ		Không
3	2010-2012	Công ty TNHH ITV Làng VHCDTVN - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Giám đốc	Hoàn thành tốt nhiệm vụ		Không

4	2012-2014	Công ty Bảo Minh Bắc Giang	Giám đốc	Hoàn thành tốt nhiệm vụ		Không
5	2014-02/2017	Công ty Bảo Minh Hà Nội	Giám đốc	Hoàn thành tốt nhiệm vụ		Không
6	03/2017 - nay	Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh	Phó Tổng giám đốc	Hoàn thành tốt nhiệm vụ		Không

12. Nhân thân người khai (Quan hệ vợ, chồng, bố, bố nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, anh chị em ruột...)

TT	Họ và tên	Mối quan hệ	Năm sinh	CMND/hộ chiếu	Địa chỉ thường trú	Nghề nhiệp	Đơn vị công tác	Chức vụ
1	Vũ Ngọc Cường	Cha đẻ	1954	024058000122	Số 44, ngách 95/8, Chùa Bộc Trung Liệt, Đống Đa, Hà Nội	Hưu trí		
2	Phạm Thị Toàn	Mẹ đẻ	1957	120029805	Phường Lê Lợi, TP. Bắc Giang, Bắc Giang	Hưu trí		
3	Bùi Thị Hương	Vợ	1980	121355884	84 đường Lê Lợi, phường Lê Lợi, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang	Nội trợ		
4	Vũ Tiến Dũng	Con đẻ	2000		84 đường Lê Lợi, phường Lê Lợi, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang	Học sinh		
5	Vũ Bảo Linh	Con đẻ	2004		84 đường Lê Lợi, phường Lê Lợi, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang	Học sinh		
6	Vũ Bảo Anh	Con đẻ	2009		84 đường Lê Lợi, phường Lê Lợi, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang	Học sinh		

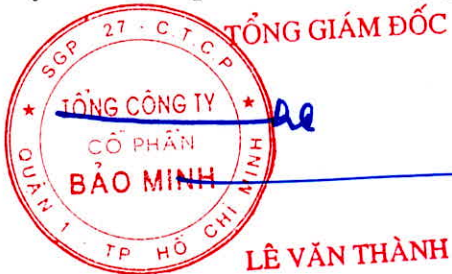
13. Cam kết trước pháp luật:

- Tôi xin cam kết sẽ không vi phạm các quy định của pháp luật và Điều lệ tổ chức và hoạt động hiện hành của Tổng Công ty.

- Tôi xin cam kết những lời khai trên là đúng sự thật. Tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm đối với bất kỳ thông tin nào không đúng với sự thật tại bản khai này.
- Tôi cam kết sẽ thông báo cho Tổng Công ty về bất kỳ thay đổi nào liên quan đến nội dung bản khai trên phát sinh trong thời gian đương nhiệm.

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền *phanh*



Người khai

Vũ Anh Tuấn



(*) *Xác nhận của thủ trưởng cơ quan hoặc Ủy ban nhân dân xã, phường nơi cá nhân đăng ký hộ khẩu thường trú.*

CÔNG KHAI LỢI ÍCH CÓ LIÊN QUAN



1. Danh sách những Doanh nghiệp mà tôi có sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần và đang là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc:

STT	Tên Doanh nghiệp	Trụ sở chính	Ngành, nghề kinh doanh	Số, ngày cấp, nơi cấp giấy chứng nhận ĐKKD/Giấy phép thành lập	Số cổ phần/vốn góp	Tỷ lệ/VĐL Doanh nghiệp	Ngày phát sinh lợi ích có liên quan
1	Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh	26 Tôn Thất Đạm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP HCM	Kinh doanh Bảo hiểm phi nhân thọ và đầu tư tài chính	Số 27GP/KDBH Cấp ngày: 08/09/2004, Nơi cấp: Bộ Tài chính			06/11/2018
2							
...							

2. Danh sách những Doanh nghiệp mà những người có liên quan của tôi cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng cổ phần hoặc phần vốn góp trên 35% vốn điều lệ:

STT	Tên Doanh nghiệp	Trụ sở chính	Ngành, nghề kinh doanh	Số, ngày cấp, nơi cấp giấy chứng nhận ĐKKD/Giấy phép thành lập	Số cổ phần/vốn góp	Tỷ lệ/VĐL Doanh nghiệp	Ngày phát sinh lợi ích có liên quan
1							
2							
...							

Tôi xin cam đoan những thông tin nêu trên là hoàn toàn đầy đủ, chính xác và trung thực. Nếu sai tôi xin chịu mọi trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông và trước pháp luật.

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Người khai

(Ký, ghi rõ họ tên)


Vũ Anh Tuấn.

BẢNG KÊ KHAI NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN



TT	Người khai và “Người có liên quan của Người khai	Số CMND/Hộ chiếu và ngày cấp	Mối quan hệ với Người khai	Chức vụ tại VINARE	Chức vụ tại Công ty con của VINARE	Tỷ lệ vốn sở hữu hoặc đại diện sở hữu/vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết tại VINARE
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Người kê khai					
	VŨ ANH TUẤN	B6639656 cấp ngày 30/5/2012				
II	Những người có quan hệ thân thuộc (Vợ, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu)					
1.	Vũ Ngọc Cường	024058000122	Cha đẻ			
2.	Phạm Thị Toàn	120029805	Mẹ đẻ			
3	Bùi Thị Hương	121355884	Vợ			
4	Vũ Tiến Dũng		Con đẻ			
5	Vũ Bảo Linh		Con đẻ			
6	Vũ Bảo Anh		Con đẻ			

Tôi xin cam kết nội dung Bảng kê khai trên đây là đúng sự thật, nếu có bất cứ sự không trung thực nào, tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Hà Nội., ngày 29 tháng 03 năm 2019

Người khai

(Ký, ghi rõ họ tên)

Vũ Anh Tuấn.

*Chân gửi CTĐ NĐ
p/bi để t.hi cần hướ
tập theo i/p*

TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT

Số: 427/2019/TĐBV-QLHD

V/v: kiện toàn nhân sự Người đại diện
vốn của Tập đoàn Bảo Việt tại Vinare

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2019



**Kính gửi: Hội đồng Quản trị
Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam**

Trước tiên, Tập đoàn Bảo Việt trân trọng gửi tới Quý Tổng công ty lời chào trân trọng và hợp tác.

Căn cứ nhu cầu công tác và năng lực cán bộ, Tập đoàn Bảo Việt trân trọng thông báo về việc thay đổi nhân sự Người đại diện vốn của Tập đoàn Bảo Việt tại Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (Vinare) như sau:

1. Kể từ ngày 22/3/2019, ông Nguyễn Xuân Việt - Thành viên Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt, Thành viên Hội đồng Thành viên, Tổng Giám đốc Tổng công ty Bảo hiểm Bảo Việt thay ông Phan Kim Bằng làm Người đại diện vốn của Tập đoàn Bảo Việt tại Vinare.

2. Căn cứ đơn từ nhiệm đề ngày 26/3/2019 của ông Phan Kim Bằng về việc được thôi giữ chức vụ thành viên Hội đồng Quản trị, Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị Vinare kể từ ngày 27/3/2019, Tập đoàn Bảo Việt trân trọng giới thiệu, đề cử để Đại hội đồng cổ đông Vinare bầu Ông Nguyễn Xuân Việt làm Thành viên Hội đồng Quản trị Vinare thay thế ông Phan Kim Bằng tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 của Vinare.

Tập đoàn Bảo Việt trân trọng thông báo và mong nhận được sự hợp tác từ Quý Tổng công ty.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CLĐT, TCNS;
- Lưu: VT, TKTH.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Trường Minh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

SƠ YẾU LÝ LỊCH

1. Họ và tên: NGUYỄN XUÂN VIỆT

Nam/Nữ: Nam

Bí danh:

2. Ngày, tháng, năm sinh: 03/01/1970

3. Nơi sinh: Hà Nội

4. Số CMND: 011430346 cấp ngày: 25/01/2010 tại: Công an Hà Nội.

5. Quốc tịch: Việt Nam

6. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 13 – 15, A7 Tập thể Văn Chương, Đống Đa, Hà Nội

7. Chỗ ở hiện tại: 62D5 - Khu đô thị Đại Kim, Hoàng Mai, Hà Nội

8. Địa chỉ liên lạc thường xuyên: 104 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội

9. Điện thoại liên lạc: Fax:

Email: nguyenxuanviet@baoviet.com.vn

10. Tên, địa chỉ và số, ngày giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của pháp nhân mà mình đại diện:

- Tên doanh nghiệp đại diện: Tập đoàn Bảo Việt
- Địa chỉ: Số 72 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Số CN ĐKDN: 0100111761
- Ngày cấp: Đăng ký lần đầu 15/10/2007, sửa đổi lần thứ 12 vào ngày 11/07/2018
- Tỷ lệ vốn góp đại diện tại Vinare: 9,18%/VĐL

11. Quá trình học tập, đào tạo chuyên môn (có thể sử dụng tài liệu đính kèm)

TT	Nơi đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Thời gian đào tạo	Tên bằng cấp	Khen thưởng	Kỷ luật
1	Đại học Bách khoa Hà Nội	Công nghệ chế tạo máy	10/1987 -> 07/1992	Kỹ sư		
2	Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội	Quản trị kinh doanh thương mại	11/1997 -> 04/1999	Cử nhân		



		mại - văn bằng 2				
3	Trường Sĩ quan Chỉ huy Kỹ thuật Phòng Không	Học viên sĩ quan dự bị	07/1992 -> 09/1992	Chứng chỉ		

12. Quá trình công tác (chi tiết về các nghề nghiệp, chức vụ, vị trí công tác đã qua, kết quả công tác tại từng vị trí)

TT	Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ/Vị trí công tác/Trách nhiệm	Kết quả công tác	Khen thưởng	Kỷ luật
1	10/1992->02/1995	Khoa Xe máy Trường sĩ quan Phòng hoá, Bộ tư lệnh Hoá học, Sơn Tây, Hà Nội	Thiếu úy, Giáo viên			
2	02/1995->12/1997	Phòng Kế toán, Công ty Bảo hiểm Hà Nội	Cán bộ tin học			
3	01/1998->08/1999	Phòng Tin học, Công ty Bảo hiểm Hà Nội	Cán bộ tin học			
4	09/1999->05/2001	Phòng Tin học, Tổng công ty Bảo hiểm Việt Nam	Cán bộ tin học			
5	06/2001->12/2003	Trung tâm Thông tin, Tổng công ty Bảo hiểm Việt Nam	Phó phòng Phát triển ứng dụng			
6	01/2004->09/2004	Ban Công nghệ Tin học, Tập đoàn Bảo Việt	Cán bộ			
7	09/2004->06/2005	Phòng Công nghệ Tin học, Bảo Việt Việt Nam	Phó phòng phụ trách			
8	06/2005->12/2008	Phòng Công nghệ Tin học, Bảo hiểm Bảo Việt	Trưởng phòng			
9	01/2009->01/2014	Khối CNTT, Tập đoàn Bảo Việt	Trưởng ban vận hành và bảo trì ứng dụng,			
10	01/2014-> 03/2014	Khối CNTT, Tập đoàn Bảo Việt	Trưởng ban Phát triển ứng dụng 2			
11	04/2014-> T4/2015	Trung tâm CNTT, Tập đoàn Bảo Việt	Trưởng ban Phát triển ứng dụng 2			
12	T5/2015-	Tổng công ty Bảo hiểm	Phó Tổng giám			

	2/1/2018	Bảo Việt	đốc			
13	03/1/2018- 08/8/2018	Tổng công ty Bảo hiểm Bảo Việt	Quyền Tổng giám đốc			
14	Từ 09/8/2018 đến nay	Tổng công ty Bảo hiểm Bảo Việt	Tổng giám đốc			

13. Chức vụ hiện nay đang nắm giữ tại các doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp khác, văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam:

- ❖ Thành viên Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt
- ❖ Thành viên Hội đồng thành viên Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt
- ❖ Tổng Giám đốc Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt
- ❖ Thành viên Hội đồng thành viên Công ty Quỹ Bảo Việt

14. Nhân thân người khai (Quan hệ vợ, chồng, bố, bố nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, anh chị em ruột...)

TT	Họ và tên	Mối quan hệ	Năm sinh	CMND/hộ chiếu	Địa chỉ thường trú	Nghề nghiệp	Đơn vị công tác	Chức vụ
1	Nguyễn Xuân Ninh	Bố đẻ	1940		62D5 khu Đô thị Đại Kim, Hoàng Mai, Hà Nội	Nghỉ hưu		
2	Vũ Thị Đức	Mẹ đẻ	1943		62D5 khu Đô thị Đại Kim, Hoàng Mai, Hà Nội	Nghỉ hưu		
3	Chu Thị Xuân Hương	Vợ	1971		62D5 khu Đô thị Đại Kim	Giáo viên	Trường PTTH Tân Định, Hoàng Mai,	Hiệu trưởng
4	Nguyễn Minh Ánh	Con gái	2002		62D5 khu Đô thị Đại Kim	Còn nhỏ		
5	Nguyễn Việt Anh	Con trai	2004		62D5 khu Đô thị Đại Kim	Còn nhỏ		
6	Nguyễn Thị Minh Hoa	Chị gái	1967		Lộc Hà, Đông Anh, Hà Nội	Kỹ sư Xây dựng	Vụ Kế hoạch Tài chính, Bộ tư pháp	Cán bộ

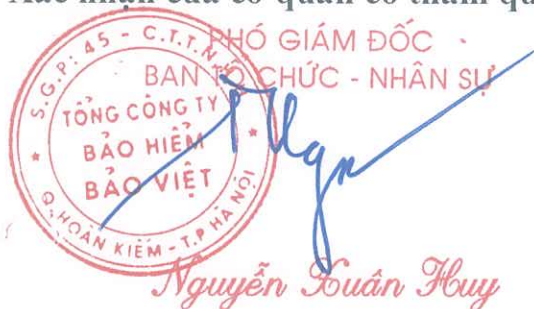
7	Nguyễn Thị Thu	Em gái	1973		Đường Phạm Văn Đồng, Quan Hoa, Cầu Giấy, Hà Nội	Cử nhân tài chính	Vụ Kế hoạch Tài chính, Ủy ban Dân số Gia đình Trẻ em, Bộ Y tế.	Cán bộ
---	----------------	--------	------	--	---	-------------------	--	--------

15. Cam kết trước pháp luật:

- Tôi xin cam kết sẽ không vi phạm các quy định của pháp luật và Điều lệ tổ chức và hoạt động hiện hành của Tổng Công ty.
- Tôi xin cam kết những lời khai trên là đúng sự thật. Tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm đối với bất kỳ thông tin nào không đúng với sự thật tại bản khai này.
- Tôi cam kết sẽ thông báo cho Tổng Công ty về bất kỳ thay đổi nào liên quan đến nội dung bản khai trên phát sinh trong thời gian đương nhiệm.

Hà Nội, ngày 01 tháng 04 năm 2019

Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền^(*)



Nguyễn Xuân Huy

Người khai
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Xuân Việt

(*) Xác nhận của thủ trưởng cơ quan hoặc Ủy ban nhân dân xã, phường nơi cá nhân đăng ký hộ khẩu thường trú.

BẢNG KÊ KHAI NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN

TT	Người khai và "Người có liên quan của Người khai"	Số CMND/Hộ chiếu và ngày cấp	Mối quan hệ với Người khai	Chức vụ tại VINARE	Chức vụ tại Công ty con của VINARE	Tỷ lệ vốn sở hữu hoặc đại diện sở hữu/vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết tại VINARE
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Người kê khai					
	Nguyễn Xuân Việt	Số CMND: 011430346 ngày cấp: 25/01/2010	Người khai	Không	Không	Không
II	Những người có quan hệ thân thuộc (vợ, chồng, bố, bố nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, anh, chị, em ruột.....)					
1	Nguyễn Xuân Ninh	Số CMND: 016201197	Bố đẻ	Không	Không	Không
2	Vũ Thị Đức	Số CMND: 010094664	Mẹ đẻ	Không	Không	Không
3	Chu Thị Xuân Hương	Số CMND: 011743577	Vợ	Không	Không	Không
4	Nguyễn Minh Ánh	Số CMND: 001302016784	Con gái	Không	Không	Không
5	Nguyễn Việt Anh		Con trai	Không	Không	Không
6	Nguyễn Thị Minh Hoa	Số CMND: 001167000201	Chị gái	Không	Không	Không
7	Nguyễn Thị Thu	Số CMND: 001173000396	Em gái	Không	Không	Không

Tôi xin cam kết nội dung Bảng kê khai trên đây là đúng sự thật, nếu có bất cứ sự không trung thực nào, tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Hà Nội, ngày 01 tháng 04 năm 2019

Người khai

(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Xuân Việt

CÔNG KHAI LỢI ÍCH CÓ LIÊN QUAN

Căn cứ Điều 118 Luật Doanh nghiệp 2005 và Điều 9, 17 Thông tư 121/2012/TT-BTC ngày 26/07/2012, tôi xin công khai các lợi ích có liên quan như sau:

1. Danh sách những Doanh nghiệp mà tôi có sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần và đang là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc:

- Tập đoàn Bảo Việt: Thành viên HĐQT
- Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt: Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc
- Công ty Quỹ Bảo Việt: Thành viên HĐQT

2. Danh sách những Doanh nghiệp mà những người có liên quan của tôi cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng cổ phần hoặc phần vốn góp trên 35% vốn điều lệ: Không có

Tôi xin cam đoan những thông tin nêu trên là hoàn toàn đầy đủ, chính xác và trung thực. Nếu sai tôi xin chịu mọi trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông và trước pháp luật.

Hà Nội, ngày 01 tháng 04 năm 2019

Người khai

(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Xuân Việt

TỜ TRÌNH ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều chỉnh mục tiêu phát triển giai đoạn 2015-2020

Thực hiện yêu cầu rà soát, đánh giá việc thực hiện định hướng và mục tiêu phát triển VINARE giai đoạn 2015-2020, Tổng công ty xin báo cáo ĐHĐCĐ một số nội dung sau đây:

I. ĐỊNH HƯỚNG & MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN VINARE 2015-2020 *(đã được ĐHĐCĐ thông qua – NQ số 05/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/4/2015)*

1. Mục tiêu:

- Tăng trưởng doanh thu phí nhận bình quân: 12%/năm
- Tăng trưởng doanh thu phí giữ lại bình quân: 16%/năm
- Tỷ lệ combined ratio bình quân: 91%
- Vốn điều lệ: Bổ sung vốn điều lệ lên 2.000 tỷ đến năm 2020
- ROE bình quân 2016-2020: 12%

2. Chính sách & Giải pháp phát triển:

a. Lĩnh vực kinh doanh Tái bảo hiểm:

- Tăng cường kỷ luật khai thác, đặt hiệu quả kinh doanh là mục tiêu ưu tiên. Chú trọng thị trường trong nước, nhận có chọn lọc dịch vụ từ nước ngoài.
- Tích cực hợp tác với các công ty gốc triển khai nhận dịch vụ mới và phát triển sản phẩm.

b. Lĩnh vực đầu tư: Thực hiện một cách hiệu quả phân bổ tài sản đầu tư, đảm bảo An toàn - hiệu quả và phát triển bền vững – Đảm bảo tính thanh khoản cao.

II. TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ 2015-2018 (ước)

(Thông tin tham khảo từ Hiệp hội bảo hiểm và Cục QLGS BH)

1. Tốc độ tăng trưởng phí bình quân 13%
2. Thị phần và tốc độ tăng trưởng các nhóm nghiệp vụ
 - Thị phần BH xe cơ giới và sức khỏe, tai nạn con người chiếm 58,4%, tốc độ tăng trưởng bình quân 23%/năm (những nghiệp vụ không có nhu cầu nhượng tái hoặc nhu cầu nhượng tái thấp)
 - Thị phần các nghiệp vụ còn lại chiếm 41,6%, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 4,5%/năm
3. Số lượng doanh nghiệp có lãi nghiệp vụ của hàng năm 2015-2016-2017: khoảng 14-17 doanh nghiệp trong tổng số 29 doanh nghiệp bảo hiểm Phi nhân thọ.
4. Một số thông tin tham khảo (Nguồn: báo cáo tài chính của doanh nghiệp):

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm	VINARE	Bảo Việt PNT	Bảo Minh	PJICO	BIC	PTI	MIC
Tổng nguồn vốn chủ sở hữu	2015	2,561	2,197	2,093	804	1,945	1,837	550
	2016	2,647	2,445	2,171	914	1,972	1,839	847
	2017	2,585	2,731	2,128	1,468	2,045	1,888	883
	2018	2,812	-	2,256	1,490	2,087	1,806	989
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2015	275	369	135	120	116	198	50
	2016	271	372	223	125	138	129	88
	2017	285	388	198	156	213	180	56
	2018	316	-	218	175	203	26	136
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	2015	1,802	-	1,374	1,188	967	2,541	770
	2016	1,777	-	2,178	1,446	1,083	1,347	1,277
	2017	1,918	-	1,786	1,654	1,175	1,912	555
	2018	2,204	-	1,925	1,596	1,202	268	1,258
Lợi nhuận kế toán trước thuế/Vốn chủ sở hữu (%)	2015	10.7	16.8	6.5	14.9	6.0	10.8	9.1
	2016	10.2	15.2	10.3	13.7	7.0	7.0	10.4
	2017	11.0	14.2	9.3	10.6	10.4	9.5	6.3
	2018	11.2	-	10.0	12.0	10.0	1.0	14.0
Kết dư quỹ dự phòng dao động lớn	2015	175	160	78	208	72	71	68
	2016	192	176	104	248	83	47	82
	2017	194	23	98	262	95	69	83
	2018	191	-	103	283	109	98	97

Ghi chú:

- ✓ Trước năm 2014, VINARE phát hành cổ phiếu thưởng tăng vốn điều lệ từ 674 tỷ lên 1.310 tỷ. Việc này cũng cần được lưu ý khi so sánh với các doanh nghiệp khác khi hầu hết các doanh nghiệp không tăng vốn điều lệ bằng việc phát hành cổ phiếu thưởng hoặc chia cổ phiếu thưởng với tỷ lệ thấp.
- ✓ Việc sử dụng dự phòng dao động lớn ảnh hưởng đến đánh giá chỉ tiêu lợi nhuận. VINARE liên tục bổ sung dự phòng dao động lớn trong bối cảnh hầu hết các doanh nghiệp bảo hiểm đều sử dụng quỹ dự phòng dao động lớn để bù đắp lợi tức nghiệp vụ, lợi nhuận thực hiện.

III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN CỦA VINARE 2015-2018

1. Chỉ tiêu 1: Tăng trưởng Phí nhận

- ❖ Tốc độ tăng trưởng Phí nhận TBH thực tế của Vinare 2015-2018: 4,55% - thấp hơn mức tăng trưởng đã đề ra trong định hướng 2015- 2020 (12%).
- ❖ Phân tích nguyên nhân và đánh giá:
 - **Tình hình thị trường giai đoạn 2015-2020 dự báo khi thiết lập mục tiêu:**
 - ✓ Tăng trưởng doanh thu thị trường Phí nhân thọ: 12%-15% (bao gồm chương trình bảo hiểm Nông nghiệp và các chương trình bảo hiểm khác của Chính phủ)
 - ✓ Tăng trưởng doanh thu dịch vụ bảo hiểm có tái: 10%-12% (bao gồm chương trình bảo hiểm Nông nghiệp và các chương trình bảo hiểm khác của Chính phủ)
 - ✓ Thị phần Doanh thu nhận TBH của VINARE từ chương trình bảo hiểm nông nghiệp của Chính phủ chiếm khoảng 10% trong tổng doanh thu của VINARE.
 - **Thực tế tăng trưởng doanh thu của thị trường 2015-2018 (ước)**
 - ✓ Tăng trưởng doanh thu thị trường Phí nhân thọ: 13%
 - ✓ Tăng trưởng doanh thu dịch vụ bảo hiểm có tái: 4,5%
 - ✓ Tỷ trọng Doanh thu nhận TBH từ Chương trình bảo hiểm nông nghiệp của Chính phủ trong tổng doanh thu của VINARE: 0% do chưa triển khai được.

Đánh giá kết quả tăng trưởng Phí nhận và Nguyên nhân: Tốc độ tăng trưởng phí nhận TBH của VINARE cao hơn một chút so với tốc độ tăng trưởng bình quân của thị trường các dịch vụ có tái bảo hiểm truyền thống nhưng thấp hơn so với mục tiêu kỳ vọng.

Nguyên nhân:

- Thị trường tăng trưởng không được như kỳ vọng, đặc biệt nhóm nghiệp vụ có tái truyền thống tăng trưởng chỉ 4,5% so với dự tính ban đầu tăng trưởng 10%-12%. Một số chương trình BH của Chính phủ: BH Nông nghiệp không được triển khai sau giai đoạn thí điểm 2014 và đang chờ Quyết định của Chính phủ về vấn đề này. BH tàu cá không đạt kỳ vọng cả doanh số lẫn hiệu quả.
- VINARE theo đuổi chính sách phát triển hiệu quả - bền vững đã được ĐHĐCĐ thông qua. Cụ thể:
 - + Tăng cường kỷ luật khai thác, đặt hiệu quả kinh doanh là mục tiêu ưu tiên. Chú trọng thị trường trong nước, nhận có chọn lọc dịch vụ từ nước ngoài. Từ chối nhận/hạn chế nhận TBH các dịch vụ dưới chuẩn và có truyền thống lỗ (Rủi ro nhóm 4-5 đối với BH Tài sản, rủi ro BH hàng xá, rủi ro các dịch vụ từ khách hàng Đài Loan).
 - + Tích cực hợp tác với các công ty gốc triển khai nhận dịch vụ mới và phát triển sản phẩm: bảo hiểm Ung thư (K-Care), bảo hiểm tai nạn người vay tiêu dùng, các sản phẩm liên kết, bảo hiểm xe cơ giới.

2. Chỉ tiêu 2: Tăng trưởng doanh thu Phí giữ lại

- ❖ Tốc độ tăng trưởng phí giữ lại TBH của VINARE 2015-2018: 9,91%/năm, thấp hơn so với mục tiêu định hướng 16%/năm.
- ❖ Phân tích nguyên nhân và đánh giá:

- Tỷ lệ tăng trưởng Phí giữ lại qua các năm cũng bị ảnh hưởng từ tốc độ tăng trưởng phí nhận không đạt như kỳ vọng đã phân tích ở trên.
- Chính sách của VINARE trong việc thực hiện chỉ tiêu này: Tối ưu hóa mức giữ lại đối với từng nghiệp vụ, từng rủi ro trên cơ sở tuân thủ các qui định pháp luật và khả năng tài chính về mức giữ lại. VINARE thường xuyên rà soát và hiệu chỉnh mức giữ lại để thực hiện chủ trương trên.
- Tỷ lệ bồi thường tăng cao và diễn biến khó lường ở hầu hết các nghiệp vụ, hàng năm có đến trên dưới 50% các công ty bảo hiểm gốc lỗ về kinh doanh bảo hiểm do tỷ lệ bồi thường cao, chi phí khai thác cao và cạnh tranh. Chủ trương giữ lại phải thận trọng mới đảm bảo được kết quả kinh doanh.
- Khả năng tài chính của VINARE tăng dần qua các năm: do kết quả kinh doanh (lợi tức năm sau cao hơn năm trước), do thực hiện chính sách phân phối cổ tức hợp lý giữa tỷ lệ cổ tức thực hiện với mục tiêu tăng trưởng và tích lũy vốn làm cơ sở cho việc tăng mức giữ lại cho mỗi rủi ro trên cơ sở tuân thủ qui định về mức giữ lại tối đa.
- Lộ trình tăng vốn điều lệ lên 2.000 tỷ không thực hiện được cũng làm ảnh hưởng đến dự tính tăng mức giữ lại.

3. Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ Combined ratio

- ❖ Tỷ lệ Combined ratio bình quân theo nghị quyết ĐHĐCĐ: 91%.
- ❖ Tỷ lệ Combined ratio bình quân 2015-2018: 91,74%.

Đánh giá: Tỷ lệ combined ratio cao hơn một chút so với mục tiêu đã đề ra, giảm nhẹ so với giai đoạn 2004-2014 (92,1%). Trong bối cảnh diễn biến tổn thất của thị trường rất xấu, đạt được kết quả này là do VINARE kiên định với kỷ luật khai thác, không chạy theo doanh số, quản trị rủi ro và chi phí theo hướng hiệu quả. VINARE luôn có lãi nghiệp vụ và tăng trưởng quỹ dự phòng dao động lớn. Cùng thời gian này, khoảng trên dưới 50% số các công ty bảo hiểm gốc không có lãi nghiệp vụ hoặc lãi không đáng kể (hầu hết phải sử dụng dự phòng dao động lớn để bù đắp) thì kết quả này của VINARE là đáng khích lệ, tỷ lệ chi phí kết hợp (combined ratio - CR) ở mức rất thấp so với tỷ lệ bình quân của thị trường BH VN cũng như khu vực và quốc tế.

4. Chỉ tiêu 4: Vốn điều lệ đạt mức 2.000 tỷ đồng vào năm 2020

- ❖ Vốn điều lệ hiện nay của VINARE là 1.310 tỷ đồng và không thay đổi từ năm 2014. Kể từ sau đợt phát hành cho đối tác nước ngoài (Swiss Re) năm 2008 đến 2014, VINARE liên tục tăng vốn điều lệ (từ 674 tỷ lên 1.310 tỷ) thông qua phát hành cổ phiếu thưởng. Việc phát hành này không làm thay đổi khả năng tài chính của VINARE.
- ❖ Vốn Pháp định hiện nay là: 1.100 tỷ đồng, đáp ứng yêu cầu của pháp luật hiện hành.
- ❖ Khi thiết lập mục tiêu tăng vốn điều lệ tại định hướng phát triển VINARE 2015-2020 đã được cân nhắc bởi các yếu tố:
 - Yêu cầu về vốn pháp định đối với hoạt động của VINARE
 - Nhu cầu và hiệu quả của việc tăng vốn
 - Tình hình thị trường và các yếu tố ảnh hưởng đến tăng vốn

- ❖ Trong bối cảnh thị trường chứng khoán – đầu tư không thuận lợi, dịch vụ tái bảo hiểm tăng trưởng không được như kỳ vọng với tỷ suất lợi nhuận nghiệp vụ thấp và khó dự đoán, phân bổ tài sản đầu tư và hiệu quả sinh lời gặp khó khăn, giai đoạn 2015-2018, VINARE chưa thực hiện kế hoạch tăng vốn điều lệ. Việc thực hiện kế hoạch tăng vốn cho mục tiêu này cần thiết phải tiếp tục nghiên cứu.

5. Chỉ tiêu 5: ROE bình quân

Thực tế, trong định hướng phát triển VINARE được xây dựng với chỉ số Lợi nhuận kế toán trước thuế/Vốn chủ sở hữu xấp xỉ 12%/năm.

Giai đoạn 2015-2018, Lợi nhuận kế toán trước thuế/Vốn chủ sở hữu của VINARE bình quân đạt 10,8%, RoE bình quân đạt 8,89%. Nguyên nhân do:

- Mặt bằng lãi suất tiền gửi giảm mạnh so với thời kỳ trước 2015, giảm so với dự báo khi xây dựng kế hoạch, ảnh hưởng đến thu nhập hoạt động đầu tư (60%-70% số vốn nhàn rỗi được đầu tư dưới dạng tiền gửi, trái phiếu).
- Môi trường đầu tư còn tiềm ẩn nhiều rủi ro gây khó khăn cho hoạt động phân bổ tài sản đầu tư và mức sinh lời kỳ vọng.
- Một số khoản đầu tư vào doanh nghiệp khác bị hạn chế chia cổ tức (SVI chia không quá 35% lợi nhuận sau thuế năm tài chính giai đoạn 2015-20118), hoặc phát hành cổ phiếu thưởng (TP Bank, PGI, PTI) chưa được ghi nhận trong kỳ.
- Một số khoản đầu tư hiện tỷ suất sinh lời cao (TPB), VINARE chủ trương tiếp tục nắm giữ, chưa thoái vốn để hiện thực hóa lợi nhuận trong giai đoạn 2015-2018.
- Lợi tức thuần hoạt động nghiệp vụ không đạt như kỳ vọng và diễn biến khó lường.

Mặc dù ROE thực tế chỉ đạt 8,89% nhưng trong bối cảnh thị trường khó khăn, so với chỉ số của các doanh nghiệp Top đầu và bình quân trong ngành bảo hiểm thì ROE của VINARE là cao hơn hẳn (ROE bình quân 2015-2018 của một số doanh nghiệp: BAOMINH khoảng 7,8%, PTI khoảng 6%, BIC khoảng 7%, các doanh nghiệp khác hoặc chưa có thông tin hoặc có sự khác biệt lớn về vốn chủ sở hữu và sử dụng/trích lập dự phòng dao động lớn nên không thể so sánh). Mặt khác, nếu VINARE thực hiện thoái một phần/toàn bộ vốn các khoản đầu tư hiện có để hiện thực hóa lợi nhuận thì chỉ số ROE giai đoạn 2015-2020 sẽ đạt và vượt chỉ tiêu đã đề ra.

6. Chỉ tiêu 6: Năng lực cạnh tranh và định vị doanh nghiệp:

VINARE đã đạt được nhiều kết quả hoạt động đáng khích lệ, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, xây dựng nền móng vững chắc cho phát triển bền vững:

- ✓ Hoàn thành việc tái cấu trúc bộ máy hoạt động thành công với phương châm chuyên môn hóa - kiểm soát hữu hiệu và nâng cao hiệu suất lao động.
- ✓ Kiện toàn và ban hành mới, đồng bộ hệ thống văn bản quản trị công ty tiệm cận với các tiêu chuẩn quản trị quốc tế và đáp ứng các yêu cầu khắt khe của Công ty niêm yết.
- ✓ Năng lực đầu tư, năng lực tài chính được củng cố.
 - ✚ Vốn chủ sở hữu tăng từ 2.679 tỷ đồng cuối 2014 lên 2.986 tỷ đồng cuối năm 2018
 - ✚ Kết dư quỹ dự phòng dao động lớn tăng từ 147 tỷ đồng cuối 2014 lên 182 tỷ đồng cuối năm 2018
 - ✚ Tổng tài sản tăng từ 6.034 tỷ đồng cuối năm 2014 lên 6.674 tỷ đồng cuối năm 2018

- ✚ Tổng tài sản đầu tư ước tính theo giá trị thị trường đến cuối năm 2018 đạt 4.498 tỷ đồng. Chênh lệch Giá trị tài sản đầu tư và vốn đầu tư gốc 31.12.2018 ước tính khoảng 800 - 900 tỷ đồng (chưa hiện thực hóa - chưa được ghi nhận vào báo cáo tài chính).
- ✓ Năng lực quản trị và công nghệ thông tin:
 - ✚ Đưa vào vận hành thành công hệ thống IT quản lý nghiệp vụ.
 - ✚ Duy trì và nâng cấp cơ sở hạ tầng hệ thống công nghệ thông tin đảm bảo ổn định, hiệu quả và thông suốt, có back-up đầy đủ tới bên thứ ba (FPT) đảm bảo khả năng khôi phục đầy đủ.
 - ✚ Triển khai và đưa vào vận hành các phần mềm quản trị doanh nghiệp khác: quản lý nhân sự, quản lý công việc, quản lý giờ làm, ...
 - ✚ Năm 2018, tiếp tục triển khai mới/thay thế hệ thống IT cho bộ phận Kế toán tài chính.
- ✓ Xếp hạng tín nhiệm quốc tế: Duy trì và nâng hạng xếp hạng tín nhiệm AM Best. Hiện VNR được xếp hạng B++ với đánh giá năng lực tổ chức phát hành bbb+.
- ✓ Năng lực thiết kế sản phẩm mới, định vị thị trường và khách hàng: Mở rộng quan hệ trao đổi nhận/nhượng có hiệu quả trên thị trường quốc tế. Nâng cao năng lực cung cấp sản phẩm mới và năng lực TBH và cung cấp giải pháp tái bảo hiểm cho thị trường.
- ✓ Thực hiện đồng bộ và có hiệu quả việc cung cấp chuỗi giá trị gia tăng cho thị trường: Năng lực quản trị rủi ro, trao đổi dịch vụ, các chương trình bảo hiểm & chính sách/giải pháp phát triển bền vững cho thị trường.

Đánh giá chung về năng lực cạnh tranh: Năng lực cạnh tranh của VINARE đã được cải thiện và nâng cao, tiếp cận được các thông lệ và chuẩn mực quốc tế.

IV. ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN

Trong bối cảnh thị trường không thuận lợi, mặc dù một số chỉ tiêu đề ra không đạt như kỳ vọng (doanh thu phí nhận-Phí giữ lại) do nguyên nhân đã phân tích ở trên, chỉ tiêu ROE đạt ở mức tích cực, nhưng tổng thể có thể nói rằng: định hướng phát triển kinh doanh và các giải pháp lớn đã báo cáo và được HĐQT/ ĐHĐCĐ thông qua được kiểm nghiệm thực tế là đúng đắn và tuân thủ một cách nghiêm ngặt và cần thiết tiếp tục duy trì cho giai đoạn tiếp theo 2020-2025. Một số nội dung lớn:

- Trong lĩnh vực kinh doanh Tái bảo hiểm, VINARE thi hành chính sách thắt chặt kỷ luật khai thác, lựa chọn rủi ro, đảm bảo hiệu quả, không chạy đua theo doanh số.
- Mở rộng một cách có chọn lọc và thận trọng trong trao đổi dịch vụ quốc tế.
- Tăng cường cung cấp năng lực và giải pháp tái bảo hiểm và chuỗi giá trị gia tăng cho thị trường một cách có hiệu quả, toàn diện trong các lĩnh vực: Sản phẩm và kênh phân phối, Đào tạo, quản lý rủi ro, định giá, cung cấp thông tin, giải pháp tái bảo hiểm, các giải pháp phát triển thị trường bền vững ...
- Trong lĩnh vực đầu tư: Lĩnh vực đầu tư trong giai đoạn 2015-2018 mặc dù có một số thuận lợi nhất định nhưng vẫn tiềm ẩn nhiều rủi ro. VINARE luôn xác định phương châm An toàn – Hiệu quả - Phát triển bền vững –Đảm bảo tính thanh khoản. Chủ trương này cần tiếp tục duy trì dựa trên cải tiến phương thức hoạt động, chất lượng phân bổ tài sản đầu tư.

- Duy trì chính sách cổ tức hợp lý trong mối quan hệ tích lũy và tăng trưởng vốn. Đảm bảo tiệm cận được thông lệ quốc tế về chia cổ tức như khuyến cáo của AM.Best.
- Các mục tiêu và giải pháp tăng cường năng lực cạnh tranh và vị thế của VINARE trên trường quốc tế đảm bảo được thực thi đúng hướng: Năng lực cung cấp sản phẩm/định giá, Năng lực tài chính, Năng lực IT, Đánh giá rủi ro và dự phòng, Chiến lược và Chính sách phát triển nhân sự, Định vị doanh nghiệp và xếp hạng doanh nghiệp, Quản lý- Quản trị doanh nghiệp.
- Phân đầu xếp hạng A- bởi tổ chức xếp hạng quốc tế trong tương lai gần.

V. DỰ BÁO TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG PHI NHÂN THỌ 2019-2020

1. Lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm :

- Tốc độ tăng trưởng thị trường bảo hiểm phi nhân thọ bình quân năm tăng trưởng 10% - 12%.
- Thị phần và tốc độ tăng trưởng các dịch vụ Phi nhân thọ:
 - + Nhóm các nghiệp vụ truyền thống có tái bảo hiểm (Hàng hóa, thân tàu, hàng không, Xây dựng lắp đặt, Tài sản & thiệt hại) chiếm thị phần khoảng 40% có tốc độ tăng trưởng bình quân dự báo 4%-5%/năm.
 - + Nhóm các nghiệp vụ liên kết Ngân hàng - Bảo hiểm và các nghiệp vụ khác không có nhu cầu tái bảo hiểm hoặc phí nhượng tái không đáng kể chiếm thị phần khoảng 60% có tốc độ tăng trưởng dự báo 14%-16%/năm.
- Doanh nghiệp bảo hiểm gốc tăng mức giữ lại do tăng cường khả năng tài chính và hạn chế chuyển nhượng TBH. Nhóm nghiệp vụ liên kết ngân hàng - bảo hiểm vẫn duy trì tăng trưởng doanh thu cao nhưng biên lợi nhuận bảo hiểm rất thấp.
- Lợi nhuận nghiệp vụ bảo hiểm các nghiệp vụ có tái truyền thống xu hướng khó đoán do tổn thất thiên tai đang là vấn đề nóng hổi. Biên lợi nhuận thấp.
- Cạnh tranh phí kỹ thuật vẫn là vấn đề quan ngại. Thị trường TBH quốc tế vẫn dư thừa năng lực thu xếp về TBH nhưng tiếp tục duy trì thắt chặt điều kiện khai thác do kết quả trong các năm gần đây không tốt. Chi phí tái tục tăng cao. Diễn biến tổn thất bất thường và có xu hướng tăng cao, biên lợi nhuận thấp.
- Kênh phân phối: Bên cạnh kênh phân phối truyền thống, các ngân hàng và các tổ chức tài chính ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc đưa sản phẩm bảo hiểm đến với người có nhu cầu mua bảo hiểm. Gần đây đã xuất hiện Tele-Sale (bán hàng qua điện thoại). Tới đây, với nền tảng công nghệ tiên tiến, mua bảo hiểm qua điện thoại di động (nhắn tin) hay online, thậm chí InsurTech có triển vọng chiếm ưu thế.
- Quản trị rủi ro, các kỹ năng về định phí, đánh giá tổn thất, dự phòng và chất lượng nguồn nhân lực vẫn là điểm quan ngại ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của mỗi doanh nghiệp và thị trường.
- Các chương trình của Chính phủ và/hoặc được hỗ trợ phí bảo hiểm:
 - + Chương trình BH tàu cá theo nghị định 67/2014/NĐ-CP: Chương trình đã hết hiệu lực từ 31.12.2017, thay vào đó là Nghị định 17/2018/NĐ-CP có hiệu lực đến hết 2020. Theo đó, tỷ lệ hỗ trợ phí bảo hiểm tàu cá giảm từ 70-90% xuống còn 50%, không tiếp

tục hỗ trợ phí bảo hiểm đối với ngư lưới cụ. Với tỷ lệ bồi thường cao, cộng thêm chi phí bán hàng, các doanh nghiệp bảo hiểm không có lãi nên một số đã cắt giảm cơ chế khai thác dẫn đến doanh thu bảo hiểm giảm đáng kể.

+ Chương trình bảo hiểm Nông nghiệp: Chính phủ đã ban hành Nghị định 58/2018/NĐ-CP để hỗ trợ triển khai bảo hiểm Nông nghiệp. Tuy nhiên, hiện nay Chính phủ vẫn chưa có Quyết định danh mục địa bàn tỉnh cũng như mức hỗ trợ phí cụ thể nên chưa thể triển khai. Còn mất nhiều thời gian để chuẩn bị các thủ tục cũng như nguồn kinh phí mới có thể triển khai được.

- Sửa đổi quy định pháp luật: Quá trình sửa đổi Luật và các văn bản hướng dẫn vẫn đang trong quá trình rà soát, nghiên cứu để tiếp tục sửa đổi theo hướng tăng cường kiểm soát rủi ro, yêu cầu cao về năng lực tài chính và quản trị doanh nghiệp ...

2. Lĩnh vực đầu tư:

- Lãi suất tiền gửi 12 tháng dao động khoảng 7,2% - 7,5%
- Thị trường chứng khoán và bất động sản diễn biến khó lường gây khó khăn cho hoạt động phân bổ tài sản đầu tư và hiệu quả sinh lời.
- Tiếp tục đánh giá phân bổ tài sản đầu tư, đảm bảo các yêu cầu pháp lý và mục tiêu của hoạt động đầu tư đã đề ra: An Toàn – Hiệu quả - Bền vững – Đảm bảo tính thanh khoản.

VI. CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH KINH DOANH 2019-2020

Chủ trương và Giải pháp: Tiếp tục thực hiện Chủ trương phát triển và các giải pháp đã đề ra trong định hướng phát triển VINARE giai đoạn 2015-2020 đã được ĐHĐCĐ thông qua.

Kế hoạch cụ thể:

Căn cứ lập kế hoạch kinh doanh nhận-nhượng tái bảo hiểm 2019-2020:

- Căn cứ vào các dự báo thị trường
- Căn cứ kết quả tái tục 2019
- Căn cứ vào các số liệu thống kê 2015-2018 và các dự báo liên quan

1. Dự kiến tăng trưởng phí nhận/Phí giữ lại năm 2019-2020

- Dự kiến tăng trưởng doanh thu Phí nhận 2019-2020 lần lượt là 9,1% và 7,7% (Giai đoạn 2015 – 2018 tăng trưởng bình quân 4,55%)
- Dự kiến tăng trưởng doanh thu Phí giữ lại 2019-2020 lần lượt là 20% và 18% (Giai đoạn 2015 – 2018 tăng trưởng bình quân 9,91%)

2. Dự báo tình hình bồi thường/Thu nhập Phí 2019-2020 lần lượt là 43,4% và 37,5% (tỷ lệ này bình quân giai đoạn 2015-2018 là 51%, mục tiêu 2019-2020 dự kiến thấp hơn so với mức bình quân quá khứ do cơ cấu thị phần các nghiệp vụ thay đổi).

3. Tỷ lệ ước tính cho các khoản chi kinh doanh khác :

- Trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ theo qui định của Bộ Tài Chính.
- Chi phí khai thác dịch vụ theo thống kê và kết quả tái tục.
- Chi phí quản lý: theo kế hoạch cho từng năm.

- Tỷ lệ cổ tức ổn định ở mức 12% (1.200 đồng/CP)

4. Dự kiến kế hoạch kinh doanh đầu tư 2019-2020

a. Phân bổ Tài sản đầu tư

Định hướng phân bổ tài sản: An Toàn – Hiệu quả - Bền vững – Có tính thanh khoản cao.

Danh mục	<u>2015</u>	<u>2016</u>	<u>2017</u>	<u>2018</u>	<u>KH 2019</u>	<u>KH 2020</u>
Tiền gửi Ngân hàng	2,013,500	2,225,822	2,180,000	2,463,000	2,570,000	2,626,109
Trái phiếu	210,000	170,010	270,000	220,000	370,000	520,000
Đầu tư vào công ty khác	654,000	658,140	655,445	647,366	618,849	588,155
Chứng khoán niêm yết	33,189	35,093	5,500	5,000	5,000	15,000
Ủy thác đầu tư	150,000	210,000	270,000	280,000	280,000	310,000
Văn phòng cho thuê	13,817	12,400	10,983	10,664	9,600	8,300
Bất động sản	13,269	13,269	13,304	13,304	47,000	44,000
Các khoản đầu tư khác	188,203	55,662	65,003	42,229	65,240	90,210
Tổng tài sản đầu tư	3,275,978	3,380,396	3,470,235	3,681,563	3,965,689	4,201,774

b. Doanh thu, Chi phí hoạt động đầu tư

- Tiền gửi kỳ hạn 12 tháng: 7,2%-7,5 %/năm
- Ủy thác đầu tư: Kỳ vọng tỷ suất sinh lời 1,5 lần so với lãi suất ngân hàng 12 tháng.
- Trái phiếu và các giấy tờ có giá tương tự: Kỳ vọng lãi suất 8,0-8,2%/năm
- Cổ tức được chia: Theo kế hoạch của các doanh nghiệp VINARE có vốn góp.
- VINARE thực hiện chia cổ tức 2019-2020: 12%.
- Căn cứ vào dòng tiền theo kế hoạch kinh doanh .

Danh mục	<u>2015</u>	<u>2016</u>	<u>2017</u>	<u>2018</u>	<u>2019</u>	<u>2020</u>
Tiền gửi Ngân hàng	138,834	130,266	159,164	158,321	180,000	187,060
Trái phiếu	12,704	15,910	14,655	20,918	20,000	36,490
Đầu tư vào công ty khác	28,110	27,347	27,565	31,135	60,000	69,510
Chứng khoán niêm yết	3,501	6,070	6,203	-	-	1,080
Ủy thác đầu tư	24,067	27,518	33,191	47,834	25,000	32,497
Văn phòng cho thuê	12,517	13,927	13,243	11,755	13,400	13,400
Các khoản đầu tư khác	23,761	18,174	49,686	85,298	79,200	61,554
Tổng Doanh thu	243,494	239,212	303,707	355,261	381,000	405,691
Tổng chi phí	-1,811	25,748	70,665	95,012	90,966	85,358

LN từ hoạt động đầu tư	245,305	213,464	233,042	260,249	290,034	320,333
-------------------------------	----------------	----------------	----------------	----------------	----------------	----------------

5. Tổng hợp kết quả kinh doanh

Đơn vị: Tỷ đồng

	2015	2016	2017	2018	KH2019	KH2020
Phí nhận TBH	1,617.14	1,655.56	1,651.47	1,802.72	1,967.10	2,119.90
Tăng trưởng phí nhận	6.9%	2.4%	-0.2%	9.2%	9.1%	7.8%
Phí nhượng TBH	(1,003.70)	(1,094.03)	(1,064.58)	(1,017.98)	(1,022.40)	(1,002.90)
Phí giữ lại	613.44	561.52	586.89	784.74	944.70	1,117.00
Tăng trưởng phí giữ lại	9.9%	-8.5%	4.5%	33.7%	20.4%	18.2%
Tăng/ giảm Dự phòng phí	(26.59)	7.73	(16.18)	(102.04)	(78.68)	(84.90)
Thu nhập phí	586.85	569.26	570.71	682.70	866.02	1,032.10
Bồi thường thực trả	(331.69)	(260.77)	(247.57)	(261.51)	(341.93)	(344.04)
Tăng (giảm) DPBT	2.36	(12.25)	(50.72)	(62.70)	(34.14)	(43.04)
BT thuộc trách nhiệm GL	(329.34)	(273.02)	(298.29)	(324.21)	(376.07)	(387.08)
Bồi thường/thu nhập phí	56.1%	48.0%	52.3%	47.5%	43.4%	37.5%
Chi phí Quản lý + Dự phòng phải thu	65.40	88.81	65.77	79.31	83.00	88.00
LN thuần KDBH (*)	32.95	57.43	52.22	55.78	36.60	40.20
Combined Ratio	94.4%	89.9%	90.8%	91.8%	95.7%	96.1%
LN đầu tư & khác (**)	241.63	213.46	233.04	260.25	290.00	320.00
Lợi tức trước thuế	274.58	270.90	285.26	315.68	326.60	360.20
Lợi nhuận sau thuế	225.03	223.54	233.85	261.45	273.01	297.17
ROE	8.78%	8.44%	9.04%	9.30%	9.35%	9.74%

6. Tổng hợp các chỉ tiêu phát triển VINARE giai đoạn 2015-2020

- Tốc độ tăng trưởng Phí nhận 2015-2020: 5,8%/năm – cao hơn tốc độ tăng trưởng bình quân của thị trường đối với các dịch vụ có tái bảo hiểm truyền thống.
- Tốc độ tăng trưởng Phí giữ lại 2015-2020: 13%/năm
- Tỷ lệ Combined ratio bình quân: 93%
- ROE bình quân: 9%

(Chỉ tiêu Vốn điều lệ giữ nguyên 1.310 như hiện tại. Trong trường hợp cần thiết và điều kiện thuận lợi phát hành bổ sung vốn xin báo cáo sau. Doanh thu bảo hiểm nông nghiệp (nếu có) theo chương trình BH của Chính phủ dự tính không ảnh hưởng trọng yếu đến việc thiết lập mục tiêu tăng trưởng doanh số, hiệu quả vì đến thời điểm hiện nay vẫn chưa được triển khai).

VII. KIẾN NGHỊ

Trên đây là nội dung báo cáo rà soát việc thực hiện Định hướng và mục tiêu phát triển VINARE giai đoạn 2015-2020. Tổng Công ty xin báo cáo và trình ĐHĐCĐ thông qua:

-  Ghi nhận việc điều chỉnh các chỉ tiêu phát triển của VINARE giai đoạn 2015-2020 như báo cáo trên:
 - Tốc độ tăng trưởng Phí nhận 2015-2020: 5,8%/năm
 - Tốc độ tăng trưởng Phí giữ lại 2015-2020: 13%/năm
 - Tỷ lệ Combined ratio bình quân: 93%
 - ROE bình quân: 9%
-  Tạm thời ghi nhận Vốn điều lệ 1.310 tỷ VND ở thời điểm hiện tại. Trong trường hợp cần thiết và điều kiện thuận lợi phát hành bổ sung, Tổng công ty sẽ báo cáo sau.
-  Tiếp tục thực hiện Chủ trương phát triển và các giải pháp đã đề ra trong định hướng phát triển VINARE giai đoạn 2015-2020 đã được báo cáo ĐHĐCĐ thông qua.
-  Tổng Công ty tiếp tục nghiên cứu và xây dựng định hướng phát triển VINARE giai đoạn 2021-2025.

CHỦ TỊCH HĐQT

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI
BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
141 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Hà Nội
GPKD: 28/GP/KDBH do BTC cấp ngày
15/11/2004

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

----- ≡ -----

Số: /2019/NQ-DHĐCĐ

Hà Nội ngày 24 tháng 4 năm 2019

(dự thảo) NGHỊ QUYẾT
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2019
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

Căn cứ:

- Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam;
- Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 ngày 24 tháng 4 năm 2019;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Thông qua báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty Deloitte Việt Nam:

1.1. *Phê duyệt báo cáo tài chính riêng năm 2018:* Một số chỉ tiêu chính

- Tổng tài sản: 6.456.010.767.070 VND
- Vốn chủ sở hữu: 2.812.197.654.904 VND
- Dự phòng nghiệp vụ:
 - Dự phòng Nhượng TBH:* 1.661.557.380.832 VND
 - Dự phòng Nhận TBH:* 2.733.572.296.928 VND

Chỉ tiêu	Thực hiện 2017 (VND)
Doanh thu phí nhận Tái bảo hiểm	1.802.718.232.456
▪ Doanh thu phí nhận không bao gồm hoạt động thí điểm Bảo hiểm Nông nghiệp (BHNN)	1.651.471.980.448
▪ Doanh thu phí nhận hoạt động thí điểm BHNN	0
Phí giữ lại	784.786.428.263
▪ Phí giữ lại không bao gồm hoạt động thí điểm BHNN	784.741.146.563
▪ Phí giữ lại hoạt động thí điểm BHNN	45.281.700

Lợi nhuận hoạt động đầu tư tài chính và hoạt động khác	260.249.437.033
Lợi nhuận trước thuế	315.679.806.761
▪ Trong đó, lợi nhuận từ chênh lệch tỷ giá <i>(không được dùng để chia cổ tức)</i>	5.377.691.054

Tổng công ty đã hoàn thành kế hoạch kinh doanh được giao.

1.2. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018: Một số chỉ tiêu chính :

- Tổng tài sản: 6.673.926.262.455 VND
- Vốn chủ sở hữu: 2.986.419.487.636 VND
- Dự phòng nghiệp vụ:
- Dự phòng Nhượng TBH:* 1.661.557.380.832 VND
- Dự phòng Nhận TBH:* 2.733.572.296.928 VND

Điều 2: Phê duyệt phương án phân phối lợi tức năm 2018, nội dung chủ yếu như sau:

2.1 Các chỉ tiêu lợi nhuận thực hiện:

Chỉ tiêu lợi nhuận	Số tiền (VND)
Lợi nhuận còn lại tại ngày 1/1/2018	355.012.422.918
▪ Lợi nhuận được phân phối	283.946.553.382
▪ Lợi nhuận không được phân phối <i>(chênh lệch tỷ giá)</i>	71.065.869.536
Lợi nhuận sau thuế thực hiện năm 2018	261.454.081.113
▪ Lợi nhuận được phân phối	256.076.390.059
▪ Lợi nhuận không được phân phối <i>(chênh lệch tỷ giá)</i>	5.377.691.054
Lợi nhuận sau thuế lũy kế 31/12/2018	616.466.504.031
▪ Lợi nhuận được phân phối	540.022.943.441
▪ Lợi nhuận không được phân phối <i>(chênh lệch tỷ giá)</i>	76.443.560.590

2.2 Phương án sử dụng lợi nhuận sau thuế 2018:

Phân phối lợi nhuận sau thuế 2018	Số tiền (VND)
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc <i>(5% Lợi nhuận sau thuế hàng năm)</i>	4.877.597.594

<i>cho đến khi quỹ dự trữ bắt buộc bằng 10% Vốn điều lệ)</i>	
Trích lập Quỹ phát triển kinh doanh (2% Lợi nhuận sau thuế)	5.121.527.801
Quỹ khen thưởng (1,5% Lợi nhuận sau thuế)	3.841.145.851
Quỹ Phúc lợi Tổng Công ty (01 tháng lương thực hiện)	4.026.599.888
Chi trả cổ tức năm 2018 (tỷ lệ 12%)	157.291.124.400
Giảm lợi nhuận sau thuế phần tài sản thuế TNDN hoãn lại	421.202.827
Lợi nhuận còn lại	440.887.305.670
▪ Lợi nhuận được phân phối	364.443.745.080
▪ Lợi nhuận không được phân phối (<i>chênh lệch tỷ giá</i>)	76.443.560.590

(Mức trích lập các quỹ đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận tại Nghị quyết số 07/NQ-ĐHĐCĐ/2006 và sửa đổi một số điểm theo Nghị quyết số 08/NQ-ĐHĐCĐ/2008)

Điều 3: Phê duyệt thù lao (bao gồm cả thuế) của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, tổ thư ký Hội đồng quản trị năm 2018: **2.490.000.000 VND**. (Mức chi thù lao đã được ĐHĐCĐ phê duyệt tại Nghị quyết số 06/2013/NQ-ĐHĐCĐ)

Điều 4: Thông qua kế hoạch kinh doanh năm 2019 bao gồm các chỉ tiêu chính như sau:

Đơn vị Tr. VND

Chỉ tiêu	Kế hoạch 2019	Thực hiện 2018	Tăng trưởng
Doanh thu phí nhận	1.967.000	1.802.718	9,1%
Phí giữ lại	944.600	784.741	20,4%
Lợi nhuận trước thuế	331.000	315.680	4,9%
- Chênh lệch tỷ giá (<i>không được phân phối</i>)	(<i>chưa xác định</i>)	5.378	
- Lợi nhuận không bao gồm chênh lệch tỷ giá (<i>không được phân phối</i>)	331.000	310.302	6,7%
Tỷ lệ cổ tức dự kiến	12%	12%	

Điều 5: Thông qua Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị 2018 (*báo cáo đính kèm*).

Điều 6: Thông qua Báo cáo giám sát của Ban Kiểm soát 2018 (*báo cáo đính kèm*).

Điều 7: Sửa đổi Điều 9 Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của VINARE như sau: Bỏ khoản 3 quy định về “Cổ phần Bị Hạn Chế”.

Điều 8: Phê chuẩn việc miễn nhiệm các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát sau đây:

- Ông Martyn Parker – Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
- Ông Beat Schnegg – Thành viên Hội đồng quản trị
- Ông Trần Vĩnh Đức – Thành viên Hội đồng quản trị
- Ông Phan Kim Bằng – Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
- Ông Deepak Mohan – Thành viên Ban Kiểm soát

Điều 9: Phê chuẩn ông Vũ Anh Tuấn giữ chức danh thành viên Hội đồng quản trị VINARE nhiệm kỳ 2015 – 2019.

Điều 10: Phê chuẩn ông Nguyễn Xuân Việt giữ chức danh Hội đồng quản trị VINARE nhiệm kỳ 2015 – 2019.

Điều 11:

11.1 Thông qua việc điều chỉnh các chỉ tiêu phát triển giai đoạn 2015-2020 như sau:

- Tốc độ tăng trưởng Phí nhận 2015-2020: 5,8%/năm
- Tốc độ tăng trưởng Phí giữ lại 2015-2020: 13%/năm
- Tỷ lệ Combined ratio bình quân: 93%
- ROE bình quân: 9%

11.2 Tạm thời ghi nhận Vốn điều lệ 1.310 tỷ VND ở thời điểm hiện tại. Trong trường hợp cần thiết và điều kiện thuận lợi phát hành bổ sung, Tổng công ty sẽ báo cáo sau.

11.3 Tiếp tục thực hiện chủ trương phát triển và các giải pháp đã đề ra trong định hướng phát triển VINARE giai đoạn 2015-2020 đã được Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông thông qua.

11.4 Tổng Công ty tiếp tục nghiên cứu và xây dựng định hướng phát triển VINARE giai đoạn 2021-2025.

Điều 12: Thông qua phương thức lựa chọn công ty kiểm toán độc lập cho năm 2019:

12.1 Thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập để lựa chọn sử dụng kiểm toán năm 2019, bao gồm các công ty sau:

- a. Công ty KPMG Việt nam
- b. Công ty Deloitte Việt Nam
- c. Công ty Ernst & Young Việt Nam
- d. Công ty Pricewaterhouse Coopers

12.2 Ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn 01 công ty kiểm toán độc lập trong danh sách đã phê duyệt để sử dụng kiểm toán báo cáo tài chính năm 2019.

Điều 13: Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 24 tháng 4 năm 2019. Hội đồng quản trị và các cá nhân liên quan chịu trách nhiệm triển khai thực hiện Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- HĐQT, BKS, BGD

- Lưu: Thư ký HĐQT, KT, ĐT

**T/M HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

Lê Song Lai



THẺ LỆ BIỂU QUYẾT
TẠI ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2019
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 26/11/2014;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức & hoạt động và Quy chế Quản trị hiện hành của Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam.

I/ Cách thức bỏ phiếu, kiểm phiếu, thông báo kết quả kiểm phiếu tại ĐHĐCĐ:

1. Điều kiện và thể thức tiến hành cuộc họp ĐHĐCĐ, được quy định tương ứng tại Điều 20 và Điều 21 của Điều lệ Tổng Công ty. Khi đăng ký tham gia Đại hội, mỗi cổ đông hoặc đại diện nhóm cổ đông tham gia biểu quyết được phát thẻ biểu quyết đại diện cho số cổ phần sở hữu.
2. Thẻ biểu quyết và cách thức biểu quyết tại ĐHĐCĐ:
 - a) Nội dung ghi trên thẻ biểu quyết tương ứng với những vấn đề cần biểu quyết tại Đại hội. Số quyền biểu quyết tương ứng với số cổ phần của cổ đông hoặc đại diện nhóm cổ đông nắm giữ (tỷ lệ 1 cổ phần = 1 quyền biểu quyết).
 - b) Cổ đông hoặc đại diện nhóm cổ đông tham gia biểu quyết đánh dấu nhân vào một trong 3 ô vuông: “tán thành”, “không tán thành”, hoặc “không có ý kiến” trong thẻ để biểu quyết các nội dung ghi trên thẻ biểu quyết. Cổ đông hoặc đại diện nhóm cổ đông chỉ được lựa chọn 1 trong 3 ô biểu quyết, ký và ghi rõ họ tên vào thẻ biểu quyết trước khi nộp cho Ban kiểm phiếu.
 - c) Thẻ biểu quyết hợp lệ: là thẻ biểu quyết theo mẫu in sẵn của Tổng Công ty phát hành có đóng dấu treo, không được tẩy xóa, cạo, sửa, không viết thêm nội dung khác vào thẻ. Thẻ biểu quyết không hợp lệ: là thẻ biểu quyết không đáp ứng được yêu cầu đối với thẻ biểu quyết hợp lệ theo quy định ở trên.
 - d) Việc biểu quyết được tiến hành bằng cách thu thẻ biểu quyết “tán thành”, sau đó thu thẻ “không tán thành” và cuối cùng là thu thẻ “không có ý kiến”. Tiếp sau đó Ban kiểm phiếu sẽ tiến hành kiểm phiếu lần lượt thẻ biểu quyết theo từng mục trên.
 - e) Các thẻ biểu quyết phụ sẽ được sử dụng (nếu cần thiết) để biểu quyết các vấn đề khác phát sinh tại Đại hội.



3. Chủ tọa Đại hội sẽ đề cử thành phần Ban kiểm phiếu và thông qua trước Đại hội. Số thành viên Ban kiểm phiếu không quá 03 người và phải có ít nhất một (01) người là thành viên Ban Kiểm soát của Tổng Công ty.
4. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.

II/ Tỷ lệ thông qua Quyết định của ĐHĐCĐ thường niên năm 2019 biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp:

Căn cứ theo Điều 144 Luật Doanh nghiệp 2014 và Điều 22 Điều lệ hiện hành của Tổng Công ty, tỷ lệ thông qua Quyết định của ĐHĐCĐ thường niên năm 2019 như sau:

1. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 75% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành:
 - a. Sửa đổi và bổ sung Điều lệ
 - b. Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
 - c. Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;
 - d. Thay đổi cơ cấu tổ chức quản trị của Tổng công ty;
 - e. Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tổng công ty;
 - f. Tổ chức lại, giải thể Tổng công ty.
2. Các nghị quyết khác được thông qua khi được số cổ đông đại diện cho ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành.





CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ỦY QUYỀN

(Áp dụng cho cổ đông pháp nhân)

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TCTY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

1. Bên ủy quyền:

Tên tổ chức:
GPĐKKD số: cấp ngày tại
Địa chỉ:
Điện thoại:
Số cổ phần sở hữu:
(Bằng chữ:)

2. Bên nhận ủy quyền:

Tên cá nhân:
CMND số: cấp ngày tại
Địa chỉ:
Điện thoại:
Số cổ phần được ủy quyền:
(Bằng chữ:)

3. Nội dung ủy quyền:

Bên nhận ủy quyền được đại diện cho Bên ủy quyền thực hiện việc tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 của Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam và thực hiện mọi quyền lợi và nghĩa vụ tại Đại hội đồng cổ đông liên quan đến số cổ phần được ủy quyền.

Chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc ủy quyền này và cam kết tuân thủ nghiêm chỉnh các quy định hiện hành của Pháp luật và của Điều lệ Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam. Giấy ủy quyền này chỉ có giá trị tại kỳ họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019.

....., ngày..... tháng..... năm 2019.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN

(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA

PHÁP NHÂN CÓ VỐN GÓP TẠI VINARE

(Ký tên, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN

VỐN GÓP TẠI VINARE

(Ký, ghi rõ họ tên)

Lưu ý: Người được ủy quyền không được ủy quyền lại cho người khác. Người được ủy quyền mang theo Giấy mời họp, CMND/hộ chiếu (bản gốc), Giấy ủy quyền (bản gốc) và Giấy phép ĐKKD (bản sao hợp lệ) của bên ủy quyền để làm thủ tục đăng ký đại biểu tại Đại hội. Đề nghị Quý cổ đông vui lòng xác nhận việc ủy quyền tham dự Đại hội chậm nhất đến 17^h00 ngày 22/04/2019 theo số điện thoại 024.39427859 hoặc số fax 024.39422351.



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ỦY QUYỀN

(Áp dụng cho cổ đông thể nhân)

Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TCTY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

1. Bên ủy quyền:

Tên cá nhân:
CMND số: cấp ngày tại
Địa chỉ:
Điện thoại:
Số cổ phần sở hữu:
(Bằng chữ:)

2. Bên nhận ủy quyền:

Tên cá nhân:
CMND số: cấp ngày tại
Địa chỉ:
Điện thoại:
Số cổ phần được ủy quyền:
(Bằng chữ:)

3. Nội dung ủy quyền:

Bên nhận ủy quyền được đại diện cho Bên ủy quyền thực hiện việc tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 của Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam và thực hiện mọi quyền lợi và nghĩa vụ tại Đại hội đồng cổ đông liên quan đến số cổ phần được ủy quyền.

Chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc ủy quyền này và cam kết tuân thủ nghiêm chỉnh các quy định hiện hành của Pháp luật và của Điều lệ Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam. Giấy ủy quyền này chỉ có giá trị tại kỳ họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019.

....., ngày..... tháng..... năm 2019.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN

(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI ỦY QUYỀN

(Ký, ghi rõ họ tên)

Lưu ý:

Người được ủy quyền không được ủy quyền lại cho người khác. Người được ủy quyền mang theo Giấy mời họp, CMND/hộ chiếu (bản gốc), Giấy ủy quyền (bản gốc) và photo CMND/hộ chiếu của người ủy quyền để làm thủ tục đăng ký đại biểu tại Đại hội. Đề nghị Quý cổ đông vui lòng xác nhận việc ủy quyền tham dự Đại hội chậm nhất đến 17h00 ngày 22/04/2019 theo số điện thoại 024.39427859 hoặc số fax 024.39422351.